

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**  
-----



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH : TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Vũ Ngọc Lan**  
**Giảng viên hướng dẫn : TH.S Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2020**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG**

---

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH  
HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH  
VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ĐĂNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**  
**NGÀNH: TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

**Sinh viên : Vũ Ngọc Lan**  
**Giảng viên hướng dẫn : ThS. Nguyễn Thị Tình**

**HẢI PHÒNG – 2020**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ HẢI PHÒNG

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Vũ Ngọc Lan

Mã SV: 1612404004

Lớp : QT2001T

Ngành : Tài chính ngân hàng

Tên đề tài: Thực trạng và giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ phần Giám định và dịch vụ hàng hải Hải Đăng

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

## **1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp**

- Tìm hiểu những vấn đề lí luận cơ bản về tình hình cải thiện tài chính doanh nghiệp
- Tìm hiểu thực trạng cải thiện tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Giám Định và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng.
- Đánh giá ưu nhược điểm trong thực trạng cải thiện tình hình tài chính trên cơ sở đó đưa ra giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty.

## **2. Các tài liệu, số liệu cần thiết**

- Báo cáo thường niên năm 2017,2018,2019 của công ty Cổ phần Giám định và Dịch vụ Hải Đăng gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCTC, BC Lưu chuyển tiền tệ
- Sơ đồ cơ cấu tổ chức doanh nghiệp
- Phương pháp tính chỉ tiêu tài chính đặc trưng

## **3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp**

Công Ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng (LIMASCO) –Phòng số 10 tầng 6 tòa nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Ngô Quyền, Hải Phòng.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Họ và tên** : Nguyễn Thị Tình

**Học hàm, học vị** : Thạc sĩ

**Cơ quan công tác** : Trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng

**Nội dung hướng dẫn:** Thực trạng và giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 03 tháng 08 năm 2020

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 10 năm 2020

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Giảng viên hướng dẫn*

*Hải Phòng, ngày tháng năm 2020*

**XÁC NHẬN CỦA KHOA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên : .....

Đơn vị Công tác : .....

Họ và tên sinh viên : .....Chuyên ngành.....

Đề tài tốt nghiệp : .....

.....

Nội dung hướng dẫn :.....

.....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

.....

.....

.....

**2. Đánh giá chất lượng của đồ án/ Khóa luận ( so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu....)**

.....

.....

.....

.....

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

Hải phòng, ngày.....tháng.....năm.....

**Giảng viên hướng dẫn**

(Ký và ghi rõ họ tên)

## LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành tốt kế hoạch báo cáo thực tập vừa qua cũng như khóa luận tốt nghiệp này, em đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ và góp ý nhiệt tình của quý thầy cô trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng cũng như ban lãnh đạo tại Công ty Cổ Phần Giám Định và Dịch vụ Hải Đăng. Với tình cảm chân thành của mình, cho phép em được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả các cá nhân và cơ quan đã tạo điều kiện giúp đỡ em. Trước hết em xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Quản lý và Công nghệ Hải Phòng cùng với sự quan tâm, dạy dỗ, chỉ bảo tận tình, chu đáo, đến nay em đã có thể hoàn thành khóa luận tốt nghiệp của mình. Đặc biệt em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới Thạc sĩ Nguyễn Thị Tình đã dành nhiều thời gian, tâm huyết để hướng dẫn em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Đồng thời em xin cảm ơn quý anh, chị và Ban lãnh đạo tại Công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng đã tạo điều kiện đầy đủ và trực tiếp giúp đỡ em giải đáp mọi thắc mắc trong suốt quá trình em được thực tập thực tế tại Công ty, làm cơ sở cho em hoàn thành luận văn.

Cuối cùng em muốn gửi lời cảm ơn đến gia đình, tất cả bạn bè và người thân, những người luôn chia sẻ, động viên và tạo động lực cho em để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Với điều kiện thời gian cũng như năng lực còn hạn chế, mặc dù đã rất cố gắng, tuy nhiên bài luận của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô để có điều kiện bổ sung, hoàn thiện luận văn đồng thời nâng cao ý thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	10
CHƯƠNG MỞ ĐẦU .....	11
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP .....	12
1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. ....	12
1.1.1 Tài chính doanh nghiệp .....	12
1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp .....	14
2.1 Tài liệu phân tích.....	19
2.1.1 Tài liệu sử dụng.....	19
2.2 Các phương pháp phân tích.....	20
2.2.1 Phương pháp so sánh.....	20
2.2.2 Phương pháp dupont .....	22
2.2.3 Phương pháp tỷ lệ.....	22
2.2.4 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng Cân Đối Kế Toán.....	23
2.2.5 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	24
2.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp .....	25
2.4 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .....	28
2.5 Phân tích nhóm hệ số phản ánh cơ cấu tài chính .....	30
2.6 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi. ....	32
2.7 Phân tích phương trình Dupont .....	33
2.7.1 Đẳng thức Dupont thứ nhất.....	33
2.7.2 Đẳng thức Dupont thứ hai.....	34
CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ĐĂNG.....	35
2.1 Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần giám định và Dịch Vụ Hải Đăng ...	35



2.2.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về tài sản .....	46
2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về nguồn vốn.....	49
2.2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính .	55
<b>CHƯƠNG 3 :MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ĐĂNG .....</b>	<b>66</b>
3.1.Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Giám Định và Dịch Vụ Hải Đăng.....	66
3.1.1.Uưu điểm.....	66
3.1.2.Nhược điểm.....	66
3.1.3.Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy .....	67
3.2.Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công Ty Cổ Phần giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng.....	67
3.2.1.Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc thiết bị mới, thiết bị hiện đại .....	67
3.2.2.Tăng cường năng lực tài chính.....	68
3.2.3.Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho các thành viên nhà đầu tư .....	68
3.3.Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng.....	68
3.3.1 Biện pháp Giảm trừ khoản phải thu .....	69
3.3.2 Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.....	76
3.3.3.Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận .....	81
3.4.Một số kiến nghị về tài chính của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng.....	82
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>84</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>85</b>

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ý nghĩa</b>
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
CP	Chi Phí
CPBH	Chi phí bán hàng
CPQLDN	Chi phí quản lí doanh nghiệp
CSH	Chủ sở hữu
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
KH	Khách hàng
ROA	Return on Assests- Tỷ suất sinh lợi trên tài sản
ROE	Return on Equity- Tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu
ROS	Return on Sales- Tỷ suất sinh lợi trên doanh thu
TS	Tài sản
TSDH	Tài sản dài hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSLĐ	Tài sản lưu động
TSCĐ	Tài sản cố định
VCD	Vốn cố định
VCSH	Vốn chủ sở hữu
VLĐ	Vốn lưu động
bq	Bình quân

## CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Ngày nay quản trị tài chính đối với doanh nghiệp vô cùng quan trọng. Bởi vì muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển thì doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các nguồn nhân lực sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp cần nắm bắt các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy tài chính doanh nghiệp giữ vai trò vô cùng quan trọng của mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công Ty Cổ Phần Giám Định Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng, em quyết định chọn đề tài “ Thực trạng và giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng”. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm 2017, 2018, 2019 để thấy điểm mạnh yếu, thuận lợi và khó khăn, tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty. Kết cấu khóa luận gồm 3 phần, cụ thể là :

- Phần 1: Cơ sở lý luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp
- Phần 2 : Phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Dịch Vụ Và Giám Định Hàng Hải Hải Đăng.
- Phần 3 : Giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Dịch Vụ Và Giám Định Hàng Hải Hải Đăng.

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn chế không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung của công cổ phần giám định và dịch vụ hàng hải hải đăng nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của cô giáo thạc sĩ Nguyễn Thị Tình và các cán bộ trong công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

# CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.

### 1.1.1 Tài chính doanh nghiệp

#### 1.1.1.1 Khái niệm tài chính doanh nghiệp

Tài chính doanh nghiệp ( Corporate finance ) là thuật ngữ được dùng để mô tả cho những công cụ, công việc quan trọng trong hệ thống tài chính của doanh nghiệp. Các hoạt động liên quan đến việc huy động vốn và sử dụng nguồn vốn đó để đầu tư vào tài sản trong doanh nghiệp nhằm tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là một tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao gồm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

- Bản chất của tài chính doanh nghiệp

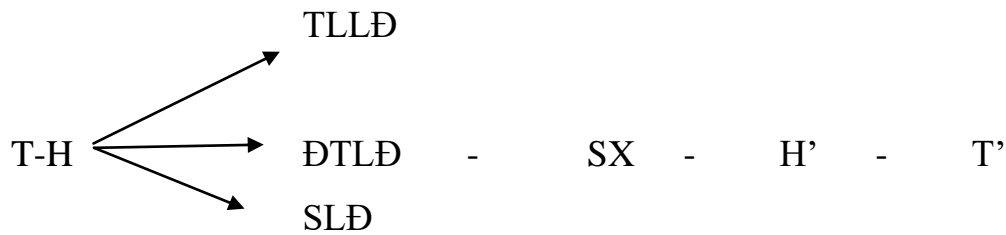
Trên bề mặt của hiện tượng xã hội, tài chính được cảm nhận như những nguồn lực tài chính, những quỹ tiền tệ khác nhau, đại diện cho những sức mua nhất định ở các chủ thể trong xã hội . Hơn thế nữa nói đến tài chính người ta không chỉ thấy tiền ở trạng thái tĩnh mà thấy những lượng tiền nhất định đang vận động để tạo nên những thế năng về sức mua, hay chuyển thế năng đó thành hiện thực.

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ:



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển. Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

- Các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Hệ thống quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị thuộc phạm trù bản chất tài chính doanh nghiệp gồm:

- + Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với Nhà nước

- Các doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước thông qua nộp thuế, phí, lệ phí cho ngân sách Nhà nước.

- Ngân sách Nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp Nhà nước, mua cổ phiếu, góp vốn liên doanh .v.v. Cấp trợ giá cho các doanh nghiệp khi cần thiết.

+ Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác (thể hiện qua trao đổi) và với thị trường tài chính.

Mỗi quan hệ này được thể hiện thông qua trao đổi mua bán vật tư, sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Doanh nghiệp có lúc là người mua, có lúc là người bán.

- Là người mua, doanh nghiệp mua vật tư, tài sản, hàng hoá, dịch vụ, mua cổ phiếu, trái phiếu, thanh toán tiền công lao động.

+ Quan hệ kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp: mỗi quan hệ thể hiện quan hệ giữa doanh nghiệp với các phòng ban, với cán bộ công nhân viên trong nội bộ doanh nghiệp.

- Biểu hiện của mỗi quan hệ này là sự luân chuyển vốn trong doanh nghiệp. Đó là sự luân chuyển vốn giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh như nhận tạm ứng, thanh toán tài sản vốn liếng...

- Quan hệ giữa doanh nghiệp với cán bộ công nhân viên thông qua trả lương, thưởng và các khoản thu nhập khác cho người lao động.

## **1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

### **1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học để đánh giá chính xác tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó, đề ra các quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

#### **• Đối với người quản lý doanh nghiệp**

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt

các nguồn nhân lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây:

+ **Thứ nhất:** Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

+ **Thứ hai:** Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất.

Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

+ **Thứ ba:** Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền.

Ba vấn đề không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức quyết định ba vấn đề đó.

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định và lợi ích của cổ đông doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp: đó là sự tồn

tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương trường, tối thiểu hóa chi phí, tối đa hóa lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lời, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là một công cụ để kiểm tra các hoạt động quản lý.

#### **• Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp**

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức độ sinh lời và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hóa lợi nhuận, tối đa hóa giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm đến lĩnh vực đầu tư và nguồn vốn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp, từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các



nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt qua đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. Bởi vậy các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tài trợ đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

- Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin

chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan hệ của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà có vay tín dụng cũng rất quan tâm đến số vốn chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị tử ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung cấp ứng vụ tư hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp đến.

- Đối với người lao động trong doanh nghiệp

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan nhà nước

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, qua việc phân tích tài chính doanh nghiệp, sẽ đánh giá được năng lực lãnh đạo của ban giám đốc, từ đó đưa ra các quyết định đầu tư bổ sung vốn cho các doanh nghiệp nhà nước nữa hay không.

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ

thống phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng tổng tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện tổng hợp khái quát lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

## **2.1 Tài liệu phân tích**

### **2.1.1 Tài liệu sử dụng**

- Báo cáo tài chính

Là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định. Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01- DN)

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- + Báo cáo kết quả kinh doanh (Mẫu B02- DN)

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu B03- DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính, nó cung cấp thông tin giúp người sử dụng đánh giá các thay đổi trong tài sản thuần, cơ cấu tài chính, khả năng chuyển đổi của tài sản thành tiền, khả năng thanh toán và khả năng của doanh nghiệp trong việc tạo ra các luồng tiền trong quá trình hoạt động. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và khả năng so sánh giữa các doanh nghiệp vì nó loại trừ được các ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau cho cùng giao dịch và hiện tượng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ dùng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai; dùng để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền thuần và những tác động của thay đổi giá cả.

+Thuyết minh báo cáo tài chính ( Mẫu B09 – DN )

Thuyết minh BCTC được lập để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình hoạt động, tình hình tài chính, cung ứng – kinh doanh cũng như kết quả marketing của một doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà những bản báo cáo khác không thể mô tả rõ ràng và chi tiết. Qua đó, nhà đầu tư hiểu rõ và chuẩn xác hơn về tình hình hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.

## **2.2 Các phương pháp phân tích**

Để phân tích tài chính, doanh nghiệp sẽ sử dụng một hay tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau trong số các phương pháp phân tích tài chính. Các phương pháp phổ biến: phương pháp so sánh, đánh giá; phương pháp đối chiếu; phương pháp phân tích nhân tố; phương pháp đồ thị; phương pháp toán tài chính.... Chúng ta có thể thấy các phương pháp căn bản sau:

### **2.2.1 Phương pháp so sánh**

Đây là phương pháp chủ yếu dùng trong phân tích hoạt động kinh doanh để xác định xu hướng, mức biến động của các chỉ tiêu phân tích.

+ *So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước*: Để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp, thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi như thế nào để có biện pháp khắc phục trong kỳ tới.

+ *So sánh giữa số thực hiện kỳ này với mức trung bình của ngành*: Để thấy tình hình tài chính doanh nghiệp đang ở trong tình trạng tốt hay xấu, được hay chưa được so với doanh nghiệp cùng ngành..

+ *So sánh bằng số tuyệt đối*: số tuyệt đối là mức độ biểu hiện quy mô, khối lượng giá trị về một chỉ tiêu kinh tế nào đó trong thời gian và địa điểm cụ thể. Đơn vị tính là hiện vật, giá trị, giờ công. Mức giá trị tuyệt đối được xác định trên cơ sở so sánh trị số chỉ tiêu giữa hai kỳ.

+ *So sánh bằng số tương đối*: mức độ biến động tương đối là kết quả so sánh giữa thực tế với số gốc đã được điều chỉnh theo một hệ số chỉ tiêu có liên quan hướng quyết định quy mô của chỉ tiêu phân tích.

+ *So sánh số bình quân*: Số bình quân là số biểu hiện mức độ về mặt lượng của các đơn vị bằng cách sau: Bằng mọi chênh lệch trị số giữa các đơn vị đó, nhằm phản ánh khái quát đặc điểm của từng tổ, một bộ phận hay tổng thể các hiện tượng có cùng tính chất. Số so sánh bình quân ta sẽ đánh giá được tình hình chung, sự biến động về số lượng, chất lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

Quy trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo hai hình thức sau:

+ *So sánh theo chiều dọc*: Để thấy được tỷ trọng của từng tổng số ở mỗi bản báo cáo. Và qua đó chỉ ra ý nghĩa tương đối của các loại các mục. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc so sánh.

+ *So sánh theo chiều ngang*: Để thấy được sự biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối của một khoản mục nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp

Khi sử dụng phương pháp so sánh phải tuân thủ 2 điều kiện sau:

- Phải xác định rõ “gốc so sánh” và “kỳ phân tích”.
- Các chỉ tiêu so sánh (Hoặc các trị số của chỉ tiêu so sánh) phải đảm bảo tính chất có thể so sánh được với nhau. Muốn vậy, chúng phải thống nhất với nhau về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, thời gian tính toán.

### **2.2.2 Phương pháp Dupont**

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Với phương pháp này các nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến các hiện tượng tốt xấu trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và ra quyết định cải thiện tình hình tài chính của công ty bằng cách nào. Trong quá trình phân tích tổng thể thì việc áp dụng linh hoạt xen kẽ các phương pháp sẽ đem lại kết quả cao hơn so với phân tích đơn thuần vì trong phân tích tài chính kết quả mỗi chỉ tiêu đem lại chỉ thực sự có ý nghĩa khi xem xét nó trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác. Do đó phương pháp phân tích hữu hiệu cần đi từ tổng quát đến chi tiết hay nói cách khác là lúc đầu ta nhìn nhận tình hình tài chính trên một bình diện rộng sau đó đi phân tích đánh giá các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp so sánh những năm trước đó đồng thời so sánh tỷ lệ tham chiếu để thấy xu hướng biến động cũng như khả năng hoạt động của doanh nghiệp so với mức trung bình ngành ra sao.

### **2.2.3 Phương pháp tỷ lệ**

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu.

Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn, vì:

- Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cũng cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

- Việc áp dụng tin học cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy nhanh quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ.

• Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhìn chung có những nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán
- Chỉ tiêu phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- Chỉ tiêu về các chỉ số hoạt động
- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

#### **2.2.4 Phân tích tình hình tài chính qua Bảng Cân Đối Kế Toán**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị sổ sách của tài sản và nguồn hình thành tài sản tại thời điểm cuối năm.

Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{tổng nguồn vốn}$$

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn. Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCĐKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- Sử dụng vốn: Tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn
- Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối nhau.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp hay chưa.

Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chue sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp

### **2.2.5 Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Khi phân tích, sử dụng số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh để phân tích tài chính, cần lưu ý các vấn đề cơ bản sau đây:

- Giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận có mối liên hệ ràng buộc nhau. Khi tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tốc độ tăng chi phí dẫn đến lợi nhuận tăng và ngược lại.

- Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại tăng, thể hiện chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp không đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, trước hết tiến hành đánh giá chung báo cáo kết quả kinh doanh, sau đó đi sâu xem xét chỉ tiêu lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tổng hợp, phản ánh tình hình và kết cấu hoạt động kinh doanh, khả năng sinh lời cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước.

Qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập



của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kì kế toán. Đồng thời kiểm tra tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kì khác nhau.

Đánh giá chung kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thông qua phân tích, xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Dựa vào việc so sánh cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, năm thực hiện và năm kế hoạch. Đồng thời, phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Từ đó cho thấy tỷ trọng kết quả của từng lợi hoạt động trong tổng số hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

Ngoài tài liệu chính trên, hiện nay phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng là một phương pháp phân tích hiện đại. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh ba mục thông tin chủ yếu:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

Việc sử dụng báo cáo tài chính để phân tích tài chính trong doanh nghiệp là rất cần thiết. Tuy nhiên, nó chưa lột tả được hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ hơn các mối quan hệ tài chính của doanh nghiệp ta phải đi vào phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc biệt, dùng nó làm căn cứ để hoạch định những vấn đề tài chính cho năm tới.

## **2.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp**

### **2.3.1 Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán**

Tình hình tài chính được thể hiện khá rõ nét qua các chỉ tiêu tài chính về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ tài chính các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ với khoản phải thanh toán trong kỳ. Sự thiếu hụt về khả năng thanh toán có thể đưa doanh nghiệp tới tình trạng không hoàn thành nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn của

doanh nghiệp đúng hạn và có thể phải ngừng hoạt động. Do đó cần chú ý đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

### 2.3.2 Hệ số khả năng thanh toán tổng quát(H1)

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh nghiệp đi vay thì có mấy đồng đảm bảo. Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ nần của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 > 1$  : Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt. Chứng tỏ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp thừa để thanh toán hết các khoản nợ hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên, không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng phải trả ngay. Nếu  $H1 > 1$  quá nhiều thì cũng không tốt vì điều đó hạn chế khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.

Nếu  $H1 < 1$ : chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp khó khăn về mặt tài chính, Tổng tài sản hiện có (TSNH + TSDH) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

Trên thực tế, mặc dù lượng tài sản có thể đủ hay thừa để trang trải nợ nhưng khi nợ đến hạn trả, nếu không đủ tiền và tương đương tiền, các doanh nghiệp cũng không bao giờ đem bán các tài sản khác để trả nợ. Do đó, thông thường trị số của chỉ tiêu này  $\geq 2$ , các chủ nợ mới có khả năng thu hồi được nợ khi đáo hạn.

### 2.3.3 Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn(H2):

Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với các khoản nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ (những khoản nợ có thời hạn dưới 1 năm), do đó doanh nghiệp phải dùng các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn (thường là dưới 1 năm). Trong tổng số tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có tài sản ngắn hạn là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, hệ số khả năng thanh toán hiện thời được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành (H2)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Nếu  $H2=1$ : Chứng tỏ tài sản ngắn hạn vừa đủ để thanh toán nợ ngắn hạn. Điều này có thể có lợi bởi doanh nghiệp sẽ duy trì được khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đồng thời cũng duy trì được khả năng kinh doanh.

Nếu  $H2 > 1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp thừa khả năng để trả các khoản nợ ngắn hạn. Nhưng  $H2 > 1$  quá nhiều thì hiệu quả kinh doanh sẽ kém đi vì đó là hiện tượng ứ đọng vốn lưu động.

Nếu  $H2 < 1$ : thể hiện khả năng thanh toán hiện hành của doanh nghiệp còn thấp, nếu  $H2 < 1$  quá nhiều thì doanh nghiệp vừa không thanh toán được nợ ngắn hạn, mất uy tín với chủ nợ lại vừa không có tài sản dự trữ cho kinh doanh.

Nếu tỷ số thanh toán hiện hành cao điều đó có nghĩa là công ty luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu tỷ số thanh toán hiện hành quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì công ty đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn hay nói cách khác việc quản lý tài sản không hiệu quả ( ví dụ như có quá nhiều tiền mặt nhàn rỗi, nợ phải đòi, hàng tồn kho ứ đọng). Một công ty nếu dự trữ nhiều hàng tồn kho thì sẽ có chỉ số thanh toán hiện hành cao, mà ta đã biết hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất. Vì thế trong nhiều trường hợp, tỷ số thanh toán hiện hành không phản ánh chính xác khả năng thanh toán của công ty.

#### 2.3.4 Khả năng thanh toán nhanh (H3).

Các tài sản ngắn hạn khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá. Tùy theo mức độ của việc thanh toán nợ, hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định như sau.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan.

Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này  $> 0.5$  thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ tốt hơn,  $< 0.5$  thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

### 2.3.5 Hệ số thanh toán lãi vay:

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay và lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta thấy doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền đi vay đến mức độ nào... Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

Hệ số này cho biết số vốn mà doanh nghiệp đi vay được sử dụng như thế nào, đem lại 1 khoản lợi nhuận là bao nhiêu và có đủ bù đắp tiền lãi vay hay không.

## 2.4 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động .

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp

### 2.4.1 Vòng quay các khoản phải thu:

Các khoản phải thu là những hoá đơn bán hàng chưa thu được tiền về do công ty thực hiện chính sách bán chịu và các khoản tạm ứng chưa thanh toán, khoản trả trước cho người bán...

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu... Khi khách hàng thanh toán tất cả các khoản hoá đơn của họ, lúc đó các khoản phải thu quay được một vòng.

Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu (không phải cấp tín dụng cho khách).

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu KH} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Số dư bq các khoản phải thu của KH}}$$

#### 2.4.2 Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền bq} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn và kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển nợ phải thu càng nhanh, khả năng thu hồi nợ nhanh, hạn chế bớt vốn bị chiếm dụng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp được thuận lợi hơn về nguồn tiền trong thanh toán.

Ngược lại số vòng quay nợ phải thu càng nhỏ và kỳ thu tiền bình quân càng lớn thì tốc độ luân chuyển nợ phải thu chậm, khả năng thu hồi vốn chậm, gây khó khăn hơn trong thanh toán của doanh nghiệp và nó cũng có thể dẫn đến những rủi ro cao hơn về khả năng không thu hồi được nợ.

#### 2.4.3 Vòng quay vốn lưu động

Vòng quay vốn lưu động cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động bq} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bq}}$$

Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được điều này cần rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

#### 2.4.4 Số ngày một vòng quay vốn lưu động

Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh số ngày cần thiết cho vốn lưu động quay được một vòng. Thời gian của một vòng luân chuyển càng nhỏ chứng tỏ tốc độ luân chuyển càng lớn.

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay vốn lưu động trong kỳ}}$$

#### 2.4.5 Hiệu suất sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bq}}$$

Hiệu suất càng cao thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định càng hiệu quả, ngược lại hiệu suất càng thấp thì doanh nghiệp sử dụng vốn cố định không hiệu quả.

#### 2.4.6 Vòng quay tổng vốn.

Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong 1 kỳ quay được bao nhiêu vòng .

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn kinh doanh bq}}$$

Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

### **2.5 Phân tích nhóm hệ số phản ánh cơ cấu tài chính**

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lí. Nhưng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy, nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

#### 2.5.1 Hệ số nợ

Hệ số nợ phản ánh một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay, hay chính là phản ánh mức độ phụ thuộc tài chính doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Các chủ nợ rất ưa thích hệ số nợ vừa phải, hệ số nợ càng thấp thì món nợ của họ càng được đảm bảo thanh toán trong trường hợp doanh nghiệp bị phá sản. Khi hệ số nợ cao có nghĩa là chủ doanh nghiệp chỉ góp một phần vốn nhỏ trong tổng số vốn thì rủi ro trong kinh doanh chủ yếu do chủ nợ gánh chịu. Và như vậy chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp là kém.

#### 2.5.2 Tỷ suất tự tài trợ:

Hệ số tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{VCSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nó cho biết vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng bao nhiêu trong tổng số nguồn vốn. Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng càng cao trong tổng số nguồn vốn và càng cao so với kỳ trước, chứng tỏ mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng cao vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp hiện có đều được đầu tư bằng số vốn của mình.

#### 2.5.3 Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn

Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn cho thấy số vốn tự có của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản dài hạn là bao nhiêu, phản ánh mối quan hệ giữa nguồn vốn chủ sở hữu với giá trị tài sản dài hạn.

$$\text{Tỷ suất tài trợ TSDH} = \frac{\text{VCSH}}{\text{TSDH}}$$

Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng dùng vốn chủ sở hữu tự trang bị tài sản dài hạn cho doanh nghiệp mình. Ngược lại, nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì có nghĩa là một bộ phận của tài sản dài hạn được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt mạo hiểm là vốn vay ngắn hạn.

#### 2.5.4 Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSDH} = \frac{\text{TSDH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng vốn bình quân một đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản dài hạn.

Tỷ suất này càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSDH trong tổng tài sản của doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp

2.5.5 Tỷ suất đầu tư vào TSNH:

$$\text{Tỷ suất đầu tư TSNH} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp khi doanh nghiệp sử dụng vốn bình quân một đồng vốn kinh doanh thì bỏ ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.\

## **2.6 Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lợi.**

Các chỉ tiêu sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định, đây là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh và còn là một luận cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra quyết định tài chính trong tương lai.

2.6.1 Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS):

$$\text{ROS} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} * 100\%$$

Tỷ suất này thể hiện trong một trăm đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kì có bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp.

2.6.2 Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản (ROA):

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tổng tài sản đo lường khả năng sinh lợi trên mỗi đồng tài sản của công ty. Công thức xác định tỷ số này bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế chia cho tổng giá trị tài sản



$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} * 100\%$$

Tỷ suất lợi nhuận ròng trên tài sản đo lường khả năng sinh lời trên mỗi đồng tài sản của công ty. Sức sinh lời của tổng tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

### 2.6.3 Tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận sau thuế.

- Công thức xác định tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu như sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bq}} * 100\%$$

Sau khi tính toán các chỉ số như đã trình bày ở trên ta tiến hành so sánh các chỉ số của các năm với nhau và so sánh qua nhiều năm có thể vẽ đồ thị để thấy xu hướng chung.

## 2.7 Phân tích phương trình Dupont .

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành từng bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả kinh doanh sau cùng. Kỹ thuật này thường sử dụng bởi các nhà quản lý trong nội bộ công ty để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định xem nên cải thiện tình hình tài chính bằng cách nào. Kỹ thuật phân tích Dupont dựa vào 2 phương trình căn bản dưới đây:

### 2.7.1 Đẳng thức Dupont thứ nhất

$$\begin{aligned} ROA &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \\ &= ROS * \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

Phương trình này cho thấy lãi ròng trên tổng tài sản phụ thuộc vào 2 nhân tố : thu nhập doanh nghiệp trên một đồng doanh thu là bao nhiêu, một đồng tài sản thì tạo ra mấy đồng doanh thu.

Như vậy có 2 hướng để tăng ROA đó là : tăng tỷ suất LNST/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản :

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng... Tiếp theo ta xem xét sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và hệ số nợ (Hv)

### 2.7.2 **Đẳng thức Dupont thứ hai.**

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{VCSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1-\text{Hv}} \end{aligned}$$

Sự phân tích các thành phần tạo nên ROE cho thấy rằng khi tỷ số nợ tăng lên thì ROE cũng cao hơn. Tỷ lệ nợ cao sẽ khuếch trương một hệ quả lợi nhuận là : nếu doanh nghiệp có lợi nhuận thì lợi nhuận sẽ rất cao, ngược lại nếu doanh nghiệp thua lỗ thì sẽ thua lỗ nặng

- Có 2 hướng để tăng ROE :tăng ROA hoặc tỉ số tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu

+ Muốn tăng ROA làm theo đẳng thức Dupont thứ nhất

+ Muốn tăng tỉ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu cần phân đầu giảm vốn chủ sở hữu. Đẳng thức này cho thấy tỉ số nợ càng cao thì lợi nhuận của doanh nghiệp càng cao.Tuy nhiên, khi tỉ số nợ tăng thì rủi ro cũng tăng.

## **CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ĐĂNG**

### **2.1 Khái quát chung về Công Ty Cổ Phần giám định và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

- Tên công ty : Công Ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng ( LIMASCO).

- Tên giám đốc : Nguyễn Văn Quý.

- Địa chỉ : Phòng 10 tầng 6 toà nhà Thành Đạt, số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

- MST : 02016641701

- ĐT : 0904422566 Fax: 0904428912

- Công Ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng được thành lập vào ngày 20/07/2015.

- Giấy phép kinh doanh số : 02016641701.

- Vốn điều lệ : 2.500.000.000đ

- Là công ty bảo hiểm, giám định, tìm hiểu nguyên nhân và mức độ tổn hại tổn thất hàng hóa, máy móc.

- Công ty mong muốn sẽ trở thành đối tác đánh tin cậy của tất cả các khách hàng.

#### **Bảng 1.1 Bảng vốn góp và giá trị vốn góp của các cổ đông trong công ty**

STT	Tên cổ đông	Phần vốn góp	Tỷ lệ (%)	Hình thức góp vốn
1	Nguyễn Văn Quý	1.500.000.000	60	Tiền mặt
2	Nguyễn Thị Hoa	1.000.000.000	40	Tiền mặt

## **2.1.2.Chức năng và nhiệm vụ của công ty**

- Công ty cung cấp các giải pháp được điều chỉnh phù hợp với các hoạt động liên quan đến Hàng hải nhằm đảm bảo cho việc bảo vệ tài sản và uy tín kinh doanh của khách hàng. Đơn Bảo hiểm trách nhiệm hàng hải được xây dựng một cách chọn lọc để đáp ứng nhu cầu đặc thù của các công ty khai thác và hoạt động trong lĩnh vực hàng hải.

- Bảo hiểm trách nhiệm pháp lý cho nhà giao hàng hóa đối với các rủi ro được bảo hiểm trong hoạt động giao nhận.

### **Ngành nghề kinh doanh của Công Ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

#### **NHỮNG DỊCH VỤ CỦA LIMASCO**

##### **\* Giám định hàng hải và tư vấn**

Dịch vụ giám định hàng hải là giám định kỹ thuật và kiểm định an toàn cho tàu biển, phương tiện vận tải thủy, đối tượng hoạt động và khai thác trên và dưới nước và dàn khoan dầu khí,

Ngoài ra, Giám định hàng hải cũng liên quan đến an toàn cho hàng hóa trong vận tải biển và thiết bị hoạt động liên quan khác. Công ty có đại diện tại hầu hết các tỉnh thành trong Việt Nam

Dịch Vụ Giám định kiên định, bảo đảm an toàn và kỹ thuật, tranh chấp & chúng nhân được cung cấp gồm:

##### **\* Giám định hàng hải**

- Giám định thiết bị và hệ thống máy vi khuẩn dầu
- Giám định Tàu biển
- Giám định các phương tiện thủy nội địa
- Giám định Dầu Giám định cho chủ tàu hàng tàu )
- Giám định cho bên Thuê tàu ( vận tải )
- Mua tàu Giám định cho bên khai thác tàu
- Quản lý tàu Giám định cho bên
- Môi giới hàng hải 1 Đại lý tàu biển
- Giám định cho Cảng vụ

- Giám định cho bên Đóng tàu
- Giám định cho Bảo hiểm hàng hải
- Giám định cho Hiệp hội chủ tàu
- Giám định cho bên Gửi hàng ở bên Nhận hàng
- Giám định cho bên thứ ba do tranh chấp
- Giám định cho Đăng kiểm
- Giám định cho Tổ chức hàng hải
- Giám định cho bên Thuê Mua tài chính Ngân Hàng
- Giám định cho chủ đầu tư / Nhà thầu

Dịch vụ giám định hàng hải được nhiều đối tác tin tưởng sử dụng trong suốt 5 năm qua. Công ty luôn luôn uy tín đối với khách hàng, được thực hiện bởi các giám định viên và chuyên gia chuyên nghiệp đã tốt nghiệp từ các trường Đại Học Hàng Hải và Kỹ thuật Thương mại liên quan đến ngành vận tải biển, có nghiệp vụ giám định hàng hải chuyên sâu và phải được đào tạo và trải qua kinh nghiệm đi biển nhiều năm với vai trò là Thuyền trưởng, sỹ quan hoặc có thời gian hoạt động làm việc trong ngành liên quan nhằm thực hiện tốt nhất nhiệm vụ du khách hàng giao phó và tư vấn kịp thời, hợp lý với tôn chỉ " luôn bảo vệ quyền lợi của khách hàng ". Chỉ có thể là công ty, người thật, việc thật luôn mang đến cho khách hàng niềm tin và quyền lợi cao nhất.

### **Dịch vụ tư vấn**

Hải đăng đã cung cấp Dịch vụ hàng hải gồm tư vấn " cho khách hàng tại Việt Nam và nhiều khu trên thế giới.

Những chuyên gia trong ngành hàng hải, tất cả đã lớn lên trong tình yêu thương biển cả ". Tất cả đều có văn bằng thuyền trưởng. Máy trưởng, sỹ quan có kinh nghiệm, " niềm vui " đầu tiên của chúng tôi là thực hiện tốt chỉ định của khách hàng. Chúng tôi tiếp tục mài giũa kỹ năng trong giám định hàng hải, tư vấn quản lý và tư vấn đóng mới, Làm việc cùng nhau, mỗi thành viên, đối tác giành sự tôn trọng đối với thành viên khác trong quá trình giám định và chúng tôi tiếp tục chia sẻ những kiến thức trong 100 năm kết hợp + năm kinh nghiệm chuyên nghiệp trên nhiều phương diện. Mục tiêu kiểm soát giám định hàng hải

của Hải Đăng, chia sẻ kiến thức của giám định viên với nhau, mà còn triệt để giải thích chi tiết mọi khía cạnh của công việc của trình cho khách hàng trước, trong và sau khi giám định.

## **Dịch vụ Bảo Hiểm**

### **Bảo Hiểm Hàng Hóa Vận Chuyển**

Sản phẩm Bảo hiểm Hàng hoá Vận chuyển bảo hiểm cho tất cả mất mát và/hoặc hư hỏng đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển trên phạm vi toàn thế giới hoặc vận chuyển nội địa. Hàng hoá vận chuyển bằng đường biển, đường hàng không hoặc đường bộ. Hải Đăng bảo hiểm mọi rủi ro và trách nhiệm cho bên thứ ba, gồm các công ty Xuất-Nhập khẩu (bao gồm cả hàng lưu kho), các Khách hàng Toàn cầu (bao gồm cả Quản lý các Rủi ro), các Công ty Giao nhận Vận chuyển và các Dự án hạ tầng.

#### *Những lợi ích chính*

- Thẩm định bảo hiểm, quản lý rủi ro, khiếu nại và bồi thường được đảm nhiệm bởi các chuyên gia nhiều kinh nghiệm
- Chương trình bảo hiểm linh hoạt, được thiết kế phù hợp với nhu cầu của khách hàng

Phạm vi bảo hiểm rộng cho các rủi ro đa quốc gia, bao gồm cả các đơn bảo hiểm trong nước.

#### *Phạm vi bảo hiểm*

- Bảo hiểm mọi rủi ro và trách nhiệm cho bên thứ ba
- Vận chuyển hàng hóa xuất-nhập khẩu
- Các khách hàng đa quốc gia
- Các Công ty giao nhận vận chuyển
- Các dự án hạ tầng

### **Bảo Hiểm Hàng Hóa Vận Chuyển Nội Địa**

Bảo hiểm Hàng hóa Vận chuyển Nội địa nhấn mạnh đến việc bảo vệ tài sản kinh doanh trong thị trường luôn thay đổi. Đơn bảo hiểm hàng hóa vận chuyển nội địa đưa ra phạm vi bảo hiểm toàn diện, các nghiệp vụ thẩm định bảo hiểm và

giải quyết khiếu nại chuyên nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu đa dạng của khách hàng.

*Những lợi ích chính*

- Các nghiệp vụ giải quyết khiếu nại và quản lý rủi ro được đảm trách bởi các chuyên gia dày dặn kinh nghiệm

- Hỗ trợ khách hàng trong việc ngăn ngừa và giảm thiểu mất mát, rủi ro cho khách hàng bằng các nghiệp vụ chuyên môn

*Phạm vi bảo hiểm*

- Phạm vi bảo hiểm rộng cho các rủi ro trong việc vận chuyển hàng hóa nội địa, máy móc-thiết bị của các nhà thầu xây dựng

- Chương trình bảo hiểm linh hoạt, được thiết kế phù hợp với nhu cầu đa dạng của khách hàng

**Bảo Hiểm Trách Nhiệm Hàng Hải**

Chúng tôi cung cấp các giải pháp được điều chỉnh phù hợp với các hoạt động liên quan đến Hàng hải nhằm đảm bảo cho việc bảo vệ tài sản và uy tín kinh doanh của khách hàng.

Đơn Bảo hiểm Trách nhiệm Hàng Hải được xây dựng một cách chọn lọc để đáp ứng nhu cầu đặc thù của các công ty khai thác và hoạt động trong lĩnh vực hàng hải.

*Những lợi ích chính*

- Thẩm định bảo hiểm, quản lý rủi ro, khiếu nại và bồi thường được đảm nhiệm bởi các chuyên gia nhiều kinh nghiệm

- Chương trình bảo hiểm linh hoạt, được thiết kế phù hợp với nhu cầu của khách hàng

- Phạm vi bảo hiểm rộng cho các rủi ro đa quốc gia, bao gồm cả các đơn bảo hiểm trong nước

*Phạm vi bảo hiểm*

- Trách nhiệm người khai thác cảng biển

- Trách nhiệm người xếp dỡ hàng hoá

- Trách nhiệm chủ bến tàu

- Trách nhiệm người sửa chữa tàu
- Trách nhiệm người thuê tàu
- Trách nhiệm hàng hải vượt mức

### **Bảo Hiểm Trách Nhiệm Nhà Giao Nhận Hàng Hóa**

Bảo hiểm Trách nhiệm Pháp lý cho Người Giao nhận Vận chuyển đối với các rủi ro được bảo hiểm trong hoạt động giao nhận như sau:

- Mất mát hoặc hư hỏng hàng hóa
- Trách nhiệm người trông giữ kho hàng
- Sai sót và nhầm lẫn
- Các chi phí và phí tổn pháp lý
- Các chi phí và phí tổn hạn chế tổn thất

### **Nguyên tắc bồi thường tổn thất:**

Hải Đăng tính toán và bồi thường tổn thất trên cơ sở các nguyên tắc sau:

– Bồi thường bằng tiền chứ không phải bằng hiện vật. Đồng tiền bồi thường là đồng tiền đã được thỏa thuận trong hợp đồng, nếu không có thỏa thuận thì nộp phí bằng đồng tiền nào sẽ được bồi thường bằng đồng tiền đó.

– Về nguyên tắc, trách nhiệm của người bảo hiểm chỉ giới hạn trong phạm vi số tiền bảo hiểm. Tuy nhiên, khi cộng tiền tổn thất với các chi phí: cứu hộ, giám định, đánh giá và bán lại hàng hoá bị tổn thất, chi phí đòi người thứ ba bồi thường, tiền đóng góp vào tổn thất chung thì dù có vượt quá số tiền bảo hiểm người bảo hiểm vẫn bồi thường dựa trên quy định trong điều khoản đã thỏa thuận của hợp đồng bảo hiểm.

– Khi thanh toán tiền bồi thường, người bảo hiểm có thể khấu trừ những khoản thu nhập của người được bảo hiểm trong việc bán hàng và đòi người thứ ba.

- Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất

Công ty phải đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- Quản lý và sử dụng vốn đúng chế độ hiện hành, phải tự trang trải về tài chính kinh doanh có lãi



- Nắm bắt khả năng kinh doanh, nhu cầu tiêu dùng của thị trường để đưa ra các biện pháp có hiệu quả kinh doanh cao nhất để đáp ứng đầy đủ yêu cầu của khách hàng nhằm thu lợi nhuận tối đa.

- Chấp hành và thực hiện đầy đủ chính sách chế độ pháp luật của Nhà nước về hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

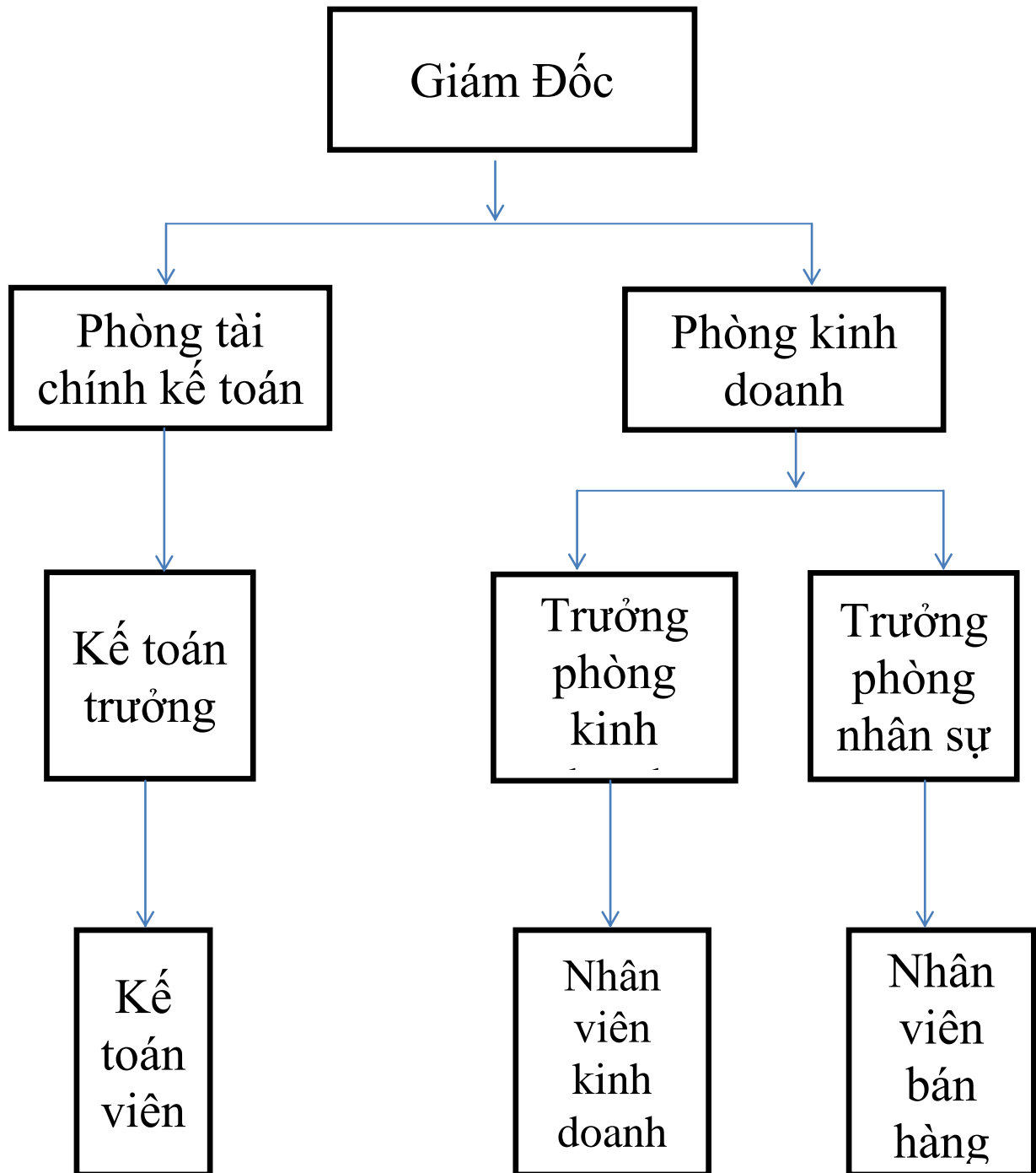
### **Lợi ích của Hải Đăng**

#### *Nghịệp vụ Quản lý Rủi ro Hiệu quả và Nhanh chóng*

Chương Trình Quản Lý Rủi Ro là dịch vụ gia tăng về quản lý rủi ro đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển được cung cấp bởi các chuyên gia kiểm soát tổn thất của chúng tôi có mặt ở khắp mọi nơi trên toàn thế giới bao gồm cả các quốc gia ở Đông Nam Á nhằm đem lại dịch vụ tốt nhất cho các khách hàng. Các kỹ sư và các chuyên gia thực hiện giám định ngay tại hiện trường, chỉ ra những nguy cơ tiềm ẩn, đề xuất các chỉ dẫn phòng chống tổn thất và giúp khách hàng áp dụng các biện pháp hạn chế tổn thất và chương trình cải tiến chất lượng trên toàn cầu.

2.1.2.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của công ty

Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty Cổ Phần giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng



### **\*Giám đốc**

- Là người điều hành hoạt động kinh doanh của công ty và chịu trách nhiệm trước các sáng lập viên về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

- Là chủ tài khoản của công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chấp hành các quy định của công ty.

- Thay mặt công ty để ký kết các hợp đồng kinh tế và văn bản giao dịch theo phương hướng kế hoạch của công ty, đồng thời tổ chức thực hiện các văn bản đó

- Đảm bảo an toàn lao động trong công ty cũng như đưa cán bộ công nhân viên đi phục vụ bên ngoài.

- Tuyển dụng lao động và tham gia vào các hoạt động mang tính doanh nghiệp.

### **\*Phòng kế toán - tài chính**

#### *Kế toán trưởng*

- Là người được bổ nhiệm đứng đầu bộ phận kế toán nói chung và là người phụ trách, chỉ đạo chung và tham mưu cho lãnh đạo về tài chính và các chiến lược tài chính, kế toán cho doanh nghiệp. Kế toán trưởng là người hướng dẫn, chỉ đạo kiểm tra, điều chỉnh những công việc mà kế toán viên đã làm sao cho hợp lý nhất.

#### *Kế toán viên*

- Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các đơn vị nội bộ, dữ liệu chi tiết và tổng hợp.

- Kiểm tra số liệu cân đối giữa chi tiết và tổng hợp

- Kiểm tra số dư cuối kỳ có hợp lý và khớp với báo cáo chi tiết không

- Hạch toán thu nhập, chi phí, hao hụt, TSCĐ, công nợ, nghiệp vụ khác, thuế GTGT và báo cáo thuế khối văn phòng CT, lập quyết toán văn phòng công ty.

- Theo dõi công nợ khối văn phòng công ty, quản lý tổng quát công nợ toàn công ty. Xác định và đề xuất lập dự phòng hoặc xử lý công nợ phải thu khó đòi.

### **\*Phòng kinh doanh (thẩm định bảo hiểm)**

Trưởng phòng kinh doanh

-Trực tiếp chịu trách nhiệm trước giám đốc công ty về hoạt động và hiệu quả của phòng kinh doanh.

-Chịu trách nhiệm lập kế hoạch,tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các kế hoạch kinh doanh dịch vụ website của Công ty.

-Chịu trách nhiệm quảng bá,phát triển và khai thác các giá trị từ website của công ty

-Quản lý điều hành và giám sát công việc của nhân viên thuộc phòng kinh doanh

- Phối hợp với phòng nhân sự trong công tác tuyển dụng và đào tạo nhân viên kinh doanh.

-Phối hợp với phòng nhân sự trong công tác tuyển dụng và đào tạo nhân viên phòng kinh doanh.

-Tìm kiếm và phát triển quan hệ với khách hàng và đối tác tiềm năng

- Đàm phán,ký kết các hợp đồng

-Những nhiệm vụ khác theo sự phân công của giám đốc công ty

#### ***\*Trưởng phòng nhân sự***

- Sắp xếp lịch làm việc cho nhân viên bán hàng thuộc quyền quản lý của mình hàng tuần.

-Kiểm tra giờ giấc làm việc của nhân viên

-Kiểm tra giám sát thái độ và tinh thần làm việc của nhân viên

- Hợp nhân viên bán hàng 01 lần/tháng

-Đào tạo và huấn luyện nhân viên

- Tìm hiểu nguyên nhân khi có biến đổi doanh thu đột biến

-Nắm bắt số tồn hàng ngày

#### ***\*Nhân viên bán hàng***

-Giới thiệu sản phẩm với khách hàng,trả lời các câu hỏi về sản phẩm,tư vấn cho khách hàng,tính tiền dịch vụ

- Thực hiện các điều tra của công ty khi có yêu cầu,theo dõi phản ứng,đón nhận của khách hàng với sản phẩm của công ty,kịp thời phản ánh thông tin về khách hàng,sản phẩm lên bộ phận quản lý.

Để có một doanh nghiệp có thể tồn tại và phát triển được phụ thuộc vào 3 yếu tố: con người, đối tượng lao động và công cụ lao động. Trên thực tế, con người là yếu tố quan trọng hàng đầu, con người là sản xuất ra các thiết bị, máy móc phù hợp với sản xuất kinh doanh, điều khiển chúng hoạt động. Con người có thể huy động, tìm kiếm nguồn vốn cho doanh nghiệp, tìm mọi biện pháp để bù đắp thiếu hụt tài chính cho doanh nghiệp.

### *2.2.2.3..Những thuận lợi và khó khăn của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Bảo Hiểm Hàng Hải Hải Đăng*

#### **a.Thuận lợi**

- Xuất nhập khẩu, đầu tư, cho thị trường bảo hiểm không ngừng tăng lên.
- Doanh nghiệp liên doanh và đầu tư nước ngoài ngày càng nhiều.
- Đồng thời công ty cổ phần giám định và dịch vụ hàng hải hải đăng vẫn là một doanh nghiệp nhỏ, nhưng uy tín trên thị trường luôn được tin tưởng của đối tác và khách hàng. Hơn nữa với mô hình cổ phần hóa nên hoạt động kinh doanh có nhiều bước phát triển vì có sự tham gia của các tổ chức thành viên.
- Bảo hiểm vẫn được nhà nước quan tâm và tạo thành hành lang pháp lý thuận lợi cho thị trường bảo hiểm

#### **b.Khó khăn**

- Trong những năm gần đây có rất nhiều các vụ tổn thất lớn xảy ra tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty doanh thu công ty giảm 30%. Đặc biệt, hiện nay tình hình biên giới bị đóng cửa xuất nhập hàng hóa bị ứ đọng làm ảnh hưởng lớn doanh thu của công ty. Dự tính doanh thu 6 tháng đầu năm giảm 50%.

### **2.2.Phân tích tình hình tài chính của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

## 2.2.1. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về tài sản

**Bảng 2.2.1 Biến động tài sản**

Đơn vị : Đồng

TÀI SẢN	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Tỷ trọng năm 2019 với năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2018 với năm 2017 (%)
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)		
TÀI SẢN NGẮN HẠN	2,881,477,236	51.59	4,832,884,993	58.91	5,785,244,131	56.67	(2.25)	7.32
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1,066,636,907	37.02	1,974,180,743	40.85	2,054,756,226	20.13	(20.72)	3.83
1.1. Tiền	800,741,276	75.07	932,012,232	47.21	1,189,435,212	57.89	10.68	(27.86)
1.2. Các khoản tương đương tiền	265,895,631	24.93	1,042,168,511	52.79	865,321,014	42.11	(10.68)	27.86
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	656,596,213	22.79	966,532,355	20.00	1,032,654,865	10.11	(9.88)	(2.79)
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	701,545,554	24.35	1,322,287,108	27.36	1,802,208,719	17.65	(9.71)	3.01
3.1. Phải thu khách hàng	465,956,122	66.42	689,874,652	52.17	936,587,154	51.97	(0.20)	(14.25)
3.4. Các khoản phải thu khác	235,589,432	33.58	632,412,456	47.83	865,621,565	48.03	0.20	14.25
4. Tài sản ngắn hạn khác	456,698,562	15.85	569,884,787	11.79	895,624,321	8.77	(3.02)	(4.06)
II - TÀI SẢN DÀI HẠN	2,703,999,560	48.41	3,370,531,868	41.09	4,424,236,858	43.33	2.25	(7.32)

1. Các khoản phải thu dài hạn	982,374,172	36.33	1,203,835,456	35.72	1,265,456,236	12.39	(23.32)	(0.61)
1.1. Phải thu dài hạn của khách hàng	456,982,321	46.52	623,616,952	51.80	756,598,311	59.79	7.99	5.28
1.5 Phải thu về cho vay dài hạn	265,535,323	27.03	456,953,265	37.96	765,632,312	60.50	22.54	10.93
1.6. Phải thu dài hạn khác	259,856,528	26.45	123,265,239	10.24	365,923,461	28.92	18.68	(16.21)
2. Tài sản cố định	884,645,465	32.72	1,321,285,346	39.20	1,965,653,246	19.25	(19.95)	6.48
2.1. Tài sản cố định hữu hình	565,985,644	63.98	755,653,212	57.19	966,354,562	49.16	(8.03)	(6.79)
2.3. Tài sản cố định vô hình	318,659,821	36.02	565,632,134	42.81	789,895,613	40.18	(2.62)	6.79
3. Đầu tư tài chính dài hạn	500,325,412	18.50	613,265,413	18.19	746,564,211	7.31	(10.88)	(0.31)
4. Tài sản dài hạn khác	336,654,511	12.45	232,145,653	6.89	446,563,165	4.37	(2.51)	(5.56)
Tổng cộng tài sản	5,585,476,796	100.00	8,203,416,861	100.00	10,209,480,989	100.00	-	-

Nhận xét: Tổng TS năm 2019 tăng lên đáng kể so với năm 2017 và 2018. Mức tăng này là tương đối lớn tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc giảm này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu mà tài sản tăng.

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể thấy tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp luôn chiếm tỷ trọng trên 50% tài sản của mình năm 2017 tài sản ngắn hạn chiếm 51.59%, năm 2018 tăng lên 58.91%, năm 2019 giảm xuống còn 56.67%. Năm 2019 tài sản ngắn hạn là 5,785,244,131 đồng, năm 2018 đạt 4,832,884,993 đồng nhưng về tỷ trọng thì năm 2019 giảm 2.25% so với 2018. Tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp tăng về mặt giá trị nhưng giảm về tỷ trọng, năm 2017 tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền 37.02%, đến năm 2018 tỷ lệ này tăng lên 40.85% nhưng đến 2019 tỷ lệ này giảm mạnh xuống còn 20.13%. Cơ cấu tiền đang có sự giảm sút rõ rệt doanh nghiệp nên xem xét lại cơ cấu tài chính của mình xem có ảnh hưởng đến tình hình thanh toán của công ty không để có biện pháp xử lý tránh xảy ra tình trạng mất khả năng thanh toán trong tương lai. Xu hướng tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp có xu hướng cân bằng giữa tiền gửi và tiền mặt. Năm 2017 tỷ lệ tiền mặt chiếm tỷ lệ 75.07%, tiền gửi ngân hàng chiếm tỷ lệ 24.93% nhưng đến năm 2018 và 2019 hai tỷ lệ này giao động 50%.

Các khoản phải thu ngắn hạn về mặt về mặt giá trị có xu hướng tăng nhưng về mặt tỷ trọng nhìn chung có xu hướng giảm mạnh. Năm 2018 tăng so với 2017 là 1.74% năm 2019 giảm so với 2018 là 10.5% cho thấy doanh nghiệp đang kiểm soát tốt phần tài sản của mình tránh tình trạng khách hàng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp. Trong đó tỷ trọng của các khoản phải thu, khoản phải thu khách hàng là 51.97%, tỷ lệ phải thu khác đạt 48.03%. Qua phân tích có thể thấy kết cấu tài sản có những biến động rõ nét. Tỷ trọng tài sản dài hạn có sự thay đổi liên tục trong 3 năm, song song với đó là tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên, đây là do là kinh doanh dịch vụ của doanh nghiệp là kinh doanh bảo hiểm và dịch vụ hàng hải. Trong tài sản dài hạn của công ty thì tài sản cố định chiếm tỷ không lớn.



## 2.2.2. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua sự biến động về nguồn vốn

**Bảng 2.2.2 Biến động Nguồn Vốn**

Đơn vị : Đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2017		NĂM 2018		NĂM 2019		Chênh lệch cơ cấu	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Năm 2018 so 2017	Năm 2019 so với 2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	2,727,139,896	48.83	3,851,814,312	46.95	4,470,246,434	43.79	(1.87)	(3.17)
I Nợ ngắn hạn	970,576,661	35.59	1,565,983,234	40.66	2,032,654,523	45.47	5.07	4.82
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách	188,157,403	3.37	62,042,744	0.76	92,361,284	0.90	(2.61)	0.15
II. Nợ dài hạn	1,756,563,235	31.45	2,285,831,078	27.86	2,437,591,911	23.88	(3.58)	(3.99)
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2,858,336,900	51.17	4,351,602,549	53.05	5,739,234,555	56.21	1.87	3.17
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2,500,000,000	44.76	2,500,000,000	30.48	2,500,000,000	24.49	(14.28)	(5.99)
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	358,336,900	6.42	1,851,602,549	22.57	3,239,234,555	31.73	16.16	9.16
TỔNG NGUỒN VỐN	5,585,476,796	100.00	8,203,416,861	100.00	10,209,480,989	100.00	-	-

Nhận xét : Nợ phải trả qua 3 năm đều có xu hướng tăng dần năm 2017 là 2,727,139,896 đồng, năm 2018 là 3,851,814,312 đồng, năm 2019 là 4,470,246,434 đồng. So sánh năm 2018 so với 2017 giảm 1.87%, đến năm 2019 giảm mạnh so với năm 2018 giảm 3.17% cho thấy tình hình nợ của doanh nghiệp đã được quan tâm nhiều hơn.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm mạnh trong năm 2018 so với năm 2017, năm 2018 số thuế phải nộp nhà nước là 62,042,744 đến năm 2019 tăng lên 92,361,284 đồng (chiếm 0.90%) tăng 0.15 % so với năm 2018.

Nợ dài hạn của doanh nghiệp có xu hướng giảm về mặt tỷ trọng nợ dài hạn năm 2017 chiếm 31.45%, năm 2018 chiếm 27.83% nhưng đến năm 2019 giảm xuống còn 23.88%.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp tăng mạnh năm 2017 đạt 358,336,900 đồng (chiếm 6.42%), năm 2018 tăng lên 1,851,602,549 đồng (22.57%, đến năm 2019 tăng lên 3.239.234.555 đồng tương ứng 31.73% tăng 9.16%. Cho thấy doanh nghiệp ngày càng kinh doanh có hiệu quả hơn.

### 2.2.3 Phân tích mối quan hệ cân đối giữa nguồn vốn và tài sản

#### **Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2017**

Đơn vị đồng

Tài sản		Nguồn vốn		Vốn huy động ròng
Tài sản ngắn hạn	2,881,477,236	Nợ ngắn hạn	970,576,661	= TSNH - nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	2,703,999,560	Nợ dài hạn	1,756,563,235	= 1,910,900,575

#### **Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2018**

Đơn vị: đồng

Tài sản		Nguồn vốn		Vốn huy động ròng
Tài sản ngắn hạn	4,832,884,993	Nợ ngắn hạn	1,565,983,234	= TSNH - nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	3,370,531,868	Nợ dài hạn	2,285,831,078	= 3,266,901,759

## Bảng cân đối tài sản và nguồn vốn năm 2019

Đơn vị : đồng

Tài sản		Nguồn vốn		Vốn huy động ròng
Tài sản ngắn hạn	5,785,244,131	Nợ ngắn hạn	2,032,654,523	= TSNH - nợ ngắn hạn
Tài sản dài hạn	4,424,236,858	Nợ dài hạn	2,437,591,911	= 3,752,589,608

### Nhận xét:

Có thể thấy trong ba năm 2017-2019 chỉ tiêu vốn lưu động ròng có xu hướng tăng, điều này đã phản ánh công ty đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn và một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho nguồn vốn ngắn hạn. Điều này làm giảm rủi ro thanh toán và có thể thấy điều này có lợi cho công ty. Tuy nhiên cần chú ý điều này sẽ giảm khả năng sinh lời.

### 2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**Bảng 2.2.3 Bảng Báo Cáo Kết Quả Kinh Doanh**

Đơn vị : Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Chênh lệch	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Biến động năm 2019 so với năm 2018	Biến động năm 2018 so với năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,646,941,321	100	4,697,895,321	100	5,963,142,321	100	0.00	0.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	856,236,523	23.48	963,251,325	20.50	1,232,652,321	20.67	0.17	-2.97
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,790,704,798	76.52	3,568,983,698	75.97	4,730,490,000	79.33	3.36	-0.55
4. Giá vốn hàng bán	1,325,675,621	36.35	1,869,723,571	39.80	2,056,587,963	34.49	(5.31)	3.45
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,465,029,177	40.17	1,699,260,127	36.17	2,673,902,037	44.84	8.67	-4.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	563,652,325	15.46	986,265,423	20.99	126,532,456	2.12	(18.87)	5.54
7. Chi phí tài chính	236,523,217	6.49	459,565,641	9.78	656,654,326	11.01	1.23	3.30
- Trong đó: Chi phí lãi vay	89,562,321	2.46	136,545,621	2.91	196,563,652	3.30	0.39	0.45
8. Chi phí bán hàng	356,561,547	9.78	616,151,323	13.12	899,451,241	15.08	1.97	3.34
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	631,456,861	17.31	863,232,549	18.37	900,265,235	15.10	(3.28)	1.06
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	456,952,345	12.53	735,653,215	15.66	933,254,554	15.65	(0.01)	3.13

11. Thu nhập khác	465,623,221	12.77	756,561,215	16.10	899,852,451	15.09	(1.01)	3.34
12. Chi phí khác	100,325,642	2.75	205,363,235	4.37	298,215,611	5.00	0.63	1.62
13. Lợi nhuận khác	365,297,579	10.02	551,197,980	11.73	601,636,840	10.09	(1.64)	1.72
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	822,249,924	22.55	1,286,851,195	27.39	1,534,891,394	25.74	(1.65)	4.85
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	164,449,985	4.51	257,370,239	5.48	306,978,279	5.15	(0.33)	0.97
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	657,799,939	18.04	1,029,480,956	21.91	1,227,913,115	20.59	(1.32)	3.88

( Nguồn: Phòng kế toán tổng hợp)

Nhận xét : Nhìn vào bảng tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ tiêu tài chính em xin đưa ra nhận xét như sau: Nhìn chung các chỉ tiêu tài chính có xu hướng tăng dần qua 3 năm điều này cho thấy công ty đang trên đà phát triển và cần có những chính sách thu chi hợp lý để đảm bảo nguồn vốn lưu động. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng đồng nghĩa với việc là các chỉ tiêu như chi phí quản lý DN tăng, giá vốn hàng bán hoặc các chi phí khác tăng theo. Khi các chi phí tăng sẽ làm ảnh hưởng đến giá thành dịch vụ của công ty, do đó công ty xây dựng các định mức chi phí hàng tháng để so sánh mức độ thực tế và kế hoạch để tiết kiệm chi phí. Khi giá thành dịch vụ tăng thì làm cho sự cạnh tranh về giá dịch vụ của công ty tăng lên sẽ làm giảm lượng khách hàng qua công ty giao dịch. Bởi hiện nay có nhiều công ty cung cấp dịch cũng như khâu chăm sóc khách hàng tốt dẫn đến khách hàng có nhiều sự lựa chọn để giao dịch. Doanh thu hàng năm đều tăng đồng nghĩa với việc sự cố gắng trong công việc của nhân viên trong công ty đã được thể hiện, tuy nhiên không dừng lại ở đó mà công ty cần xây dựng các chính sách chăm sóc khách hàng cụ thể để giảm bớt chi phí và tăng doanh thu. Đồng thời sử dụng đồng vốn có hiệu quả để tránh tình trạng thất thoát tài chính.

## 2.2.4. Phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua các chỉ số tài chính

Bảng 2.2.4.1. Các tỷ số về khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				Số tương đối	Số tuyệt đối
1. Tổng tài sản	Đồng	8,203,416,861	10,209,480,989	2,006,064,128	24.45
2. Tổng nợ phải trả	Đồng	3,851,814,312	4,470,246,434	618,432,122	16.06
3. Tổng tài sản ngắn hạn	Đồng	4,832,884,993	5,785,244,131	952,359,138	19.71
4. Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	1,565,983,234	2,032,654,523	466,671,289	29.80
5. Tiền và khoản tương đương tiền	Đồng	1,974,180,743	2,054,756,226	80,575,483	4.08
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1,286,851,195	1,534,891,394	248,040,199	19.27
7. Lãi vay	Đồng	200,659,523	296,589,623	95,930,100	47.81
8. Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	2.13	2.28	0.15	7.24
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn (3/4)	Lần	3.09	2.85	(0.24)	(7.78)
10. Hệ số thanh toán nhanh ( 5/4)	Lần	1.26	1.01	(0.25)	(19.81)
11. Hệ số thanh toán lãi vay (6+7)/7	Lần	7.41	6.18	(1.24)	(16.70)

*Nhận xét:*

Nhìn vào bảng các tỷ số về khả năng thanh toán của công ty cho thấy nhìn chung tất cả các chỉ tiêu trong bảng đều có xu hướng tăng dần. Cụ thể từng chỉ tiêu như sau: Tổng tài sản năm 2019 tăng so với 2018 là 2,006,064,128 đồng, tương ứng với 24,45%. Tổng nợ phải trả năm 2019 tăng so với 2018 là 618,432,122 đồng, tương ứng với 16,06%, công ty cần có vốn lưu động để đảm bảo tài chính đủ phục vụ cho việc kinh doanh của công ty. Tổng tài sản ngắn hạn năm 2019 tăng so với 2018 là 952,359,138 đồng tương ứng với 19,71%. Tổng nợ ngắn hạn năm 2019 tăng so với 2018 là 466.671.289 đồng tương ứng với 29,80%. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2019 tăng so với 2018 là 80,575,483 đồng tương ứng với 4,08%. Lợi nhuận trước thuế năm 2019 tăng so với 2018 là 248.040.199 đồng tương ứng với 19,27%. Lãi vay năm 2019 tăng so với 2018 là 95.930.100 đồng tương ứng với 47,81%. Hệ số thanh toán tổng quát năm 2019 tăng so với 2018 là 0,15 tương ứng với 7,24%. Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 giảm so với 2018 là 0,24 tương ứng với 7,78%. Hệ số thanh toán nhanh năm 2019 giảm so với 2018 là 0,25 tương ứng với 19,81%. Hệ số thanh toán lãi vay năm 2019 giảm so với 2018 là 1,24 tương ứng với 16,70%. Số tiền lãi vay ngân hàng đang có xu hướng giảm dần điều này chứng tỏ công ty đã và đang chú trọng đầu tư vào nguồn vốn nhiều hơn nhằm đủ vốn để kinh doanh.



2.2.4.2. Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

**Bảng 2.2.4.2 Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				Số tương đối	Số tuyệt đối
1. Tổng nguồn vốn	Đồng	8,203,416,861	10,209,480,989	2,006,064,128	24.45
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	4,351,602,549	5,739,234,555	1,387,632,006	31.89
3. Nợ phải trả	Đồng	3,851,814,312	4,470,246,434	618,432,122	16.06
4. Tài sản ngắn hạn	Đồng	4,832,884,993	5,785,244,131	952,359,138	19.71
5. Tài sản dài hạn	Đồng	3,370,531,868	4,424,236,858	1,053,704,990	31.26
6. Tổng tài sản	Đồng	8,203,416,861	10,209,480,989	2,006,064,128	24.45
7. Hệ số nợ (3/1)	Lần	0.47	0.44	(0.03)	(6.75)
8. Tỷ suất tài trợ ( 2/1)	Lần	0.53	0.56	0.03	5.97
9 Tỷ suất đầu tư và TSDH T1= 5/6	Lần	0.41	0.43	0.02	5.47
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH T3=2/5	Lần	1.29	1.30	0.01	0.48
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH T2=4/6	Lần	0.59	0.57	(0.02)	(3.82)

Nhận xét: Nhìn vào bảng nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư của công ty cho thấy các chỉ tiêu tăng giảm theo quy luật của tài sản và nguồn vốn. Cụ thể như sau: Tổng tài sản năm 2019 tăng so với 2018 là 2,006,064,128 đồng, tương ứng với 24.45%. Nợ phải trả năm 2019 tăng so với 2018 là 618,432,122 đồng, tương ứng với 16.06%, công ty cần có vốn lưu động để đảm bảo tài chính đủ phục vụ cho việc kinh doanh của công ty. Tài sản ngắn hạn năm 2019 tăng so với 2018 là 952,359,138 đồng tương ứng với 19.71%. Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,387,632,006 đồng tương ứng với 31,89%. Tài sản dài hạn năm 2019 tăng so với 2018 là 1,053,704,990 đồng tương ứng với 31,26 %. Tổng tài sản năm 2019 tăng so với 2018 là 2,006,064,128 đồng tương ứng với 24.45%. Hệ số nợ năm 2019 giảm so với 2018 là 0.03 lần tương ứng với 6.75%. Tỷ suất tài trợ năm 2019 tăng so với 2018 là 0,03 lần tương ứng với 5.97%. Tỷ suất đầu tư và TSDH năm 2019 tăng so với 2018 là 0,02 lần tương ứng với 5.47% Tỷ suất đầu tư và TSDH năm 2019 tăng so với 2018 là 0,01 lần tương ứng với 0,48 %. Tỷ suất đầu tư và TSNH năm 2019 giảm so với 2018 là 0,02 lần tương ứng với 3.82%. Hệ số nợ là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay DN đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số nợ này càng cao thì tính độc lập về tài chính của DN càng kém. Hệ số nợ ở mức hợp lý thì sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và sử dụng đồng vốn có hiệu quả hơn. Tỷ suất tự tài trợ là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của DN. Hệ số vốn chủ tăng là do tăng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối nó chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty chưa tốt. Tỷ suất đầu tư vào TS dài hạn cho biết việc bố trí cơ cấu TS của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất, cũng như khả năng cạnh tranh của DN. Tỷ suất ở 2 năm tương đối ở mức cao. Điều này cho thấy công ty có mua sắm thêm trang thiết bị để phục vụ kinh doanh, nhưng do giá trị hao mòn lũy kế tăng dần nên dẫn đến TSCĐ tăng.

2.2.4.3. Nhóm chỉ số hoạt động

**Bảng 2.2.4.3 Chỉ số hoạt động**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				Số tương đối	Số tuyệt đối
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	1,869,723,571	2,056,587,963	186,864,392	9.99
2. Doanh thu thuần	Đồng	3,568,983,698	4,730,490,000	1,161,506,302	32.54
3. Các khoản phải thu ngắn hạn bình quân	Đồng	1,011,916,331	1,562,247,914	550,331,583	54.39
4. Vốn lưu động	Đồng	3,266,901,759	3,752,589,608	3,752,589,608	114.9
5. Vốn lưu động bình quân	Đồng	2,588,901,167	3,509,745,684	920,844,517	35.57
6. Vốn cố định bình quân	Đồng	1,102,965,406	1,643,469,296	540,503,891	49.00
7. Tổng vốn kinh doanh bình quân	Đồng	3,604,969,725	5,045,418,552	1,440,448,828	39.96
8. Số ngày kinh doanh	Ngày	360	360	-	-
9. Vòng quay các khoản phải thu (2/3)	Vòng	3.53	3.03	(0.50)	(14.15)
10. Kỳ thu tiền bình quân (8/9)	Ngày	102.07	118.89	16.82	16.48
11. Vòng quay vốn lưu động (2/5)	Vòng	1.38	1.35	(0.03)	(2.23)
12. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (8/11)	Ngày	261.14	267.10	5.96	2.28
13. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/6)	Lần	3.34	2.88	(0.36)	(11.05)
14. Số vòng quay toàn bộ vốn (2/5)	Vòng	1.38	1.35	(0.03)	(2.23)

Nhận xét : Nhìn vào nhóm các chỉ số hoạt động qua các năm có sự tăng giảm đồng đều, cụ thể như sau : Giá vốn hàng bán năm 2019 tăng so với 2018 là 186,864,392 đồng tương ứng với 9.99 %. Doanh thu thuần năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,161,506,302 đồng tương ứng với 32.54%. Các khoản phải thu bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 550,331,583 đồng tương ứng với 54.39%. Vốn lưu động bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 920,844,517 đồng tương ứng với 35.57%. Vốn cố định bình quân năm 2019 tăng so với năm 2018 là 540,503,891 đồng tương ứng với 49%. Tổng vốn kinh doanh bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 1,440,448,828 đồng tương ứng với 39,96 %. Số ngày kinh doanh là 360 ngày trong năm bởi công ty làm bên dịch vụ nên phục vụ khách hàng thường xuyên. Vòng quay các khoản phải thu năm 2019 giảm so với năm 2018 là 0.50 vòng tương ứng với 14.15%. Kỳ thu tiền bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 16.82 ngày tương ứng với 16.48 %. Vòng quay vốn lưu động năm 2019 giảm so với 2018 là 0.03 vòng tương ứng với 2.23 %. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động năm 2019 tăng so với năm 2018 là 5.96 ngày tương ứng với 2.28 %. Hiệu suất sử dụng vốn cố định năm 2019 giảm so với năm 2018 là 0,36 lần tương ứng với 11.05 %. Số vòng quay toàn bộ vốn năm 2019 giảm so với 2018 là 0.03 vòng tương ứng với 2.23 %.

**Bảng 2.2.4.4 Bảng hiệu suất sử dụng tài sản**

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	2019	2019/2018		2018/2017	
					Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	Đồng	2,790,704,798	3,568,983,698	4,730,490,000	1,161,506,302	32.54	778,278,900	27.89
2. Tài sản ngắn hạn	Đồng	2,881,477,236	4,832,884,993	5,785,244,131	952,359,138	19.71	1,951,407,757	67.72
3. Tài sản dài hạn	Đồng	2,703,999,560	3,370,531,868	4,424,236,858	1,053,704,990	31.26	666,532,308	24.65
4. Tổng tài sản	Đồng	5,585,476,796	8,203,416,861	10,209,480,989	2,006,064,128	24.45	2,617,940,065	46.87
5. Hiệu suất sử dụng TSNH (1/2)	%	0.97	0.74	0.82	0.08	10.73	(0.23)	-23.75
6. Hiệu suất sử dụng TSDH(1/3)	%	1.03	1.06	1.07	0.01	0.98	0.03	2.60
7. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (1/4)	%	0.50	0.44	0.46	0.03	6.50	(0.06)	-12.92

**Nhận xét :** Nhìn vào bảng trên ta có thể thấy doanh thu thuần năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,161,506,302 tương ứng với 32,54%. Tài sản ngắn hạn cũng tăng năm 2018 tăng 1,951,407,757 đ so với năm 2017 tương ứng với 67,72%. Sang đến năm 2018,2019 tài sản ngắn hạn tăng không đáng kể. Cụ thể năm 2019 tăng 952,359,138 đ so với năm 2019 tương ứng với 19,71%. Hiệu suất sử dụng TSNH năm 2018/2017 giảm 0.23% tương ứng với 23,75% sang đến năm 2019/2018 lại có xu hướng tăng lên 0,08 % tương ứng với 10,73%. Hiệu suất sử dụng TSDH tăng. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản giảm. Năm 2018 so với 2017 giảm 0,06% tương ứng với 12,92%. Năm 2019 so với năm 2018 lại tăng 0,03%, tăng không đáng kể.

2.2.4.5. Nhóm chỉ số sinh lời

Bảng 2.2.4.5 Chỉ số sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	
				Số tương đối	Số tuyệt đối
1. Doanh thu thuần	Đồng	3,568,983,698	4,730,490,000	1,161,506,302	32.54
2. Tổng TS bình quân	Đồng	6,894,446,829	9,206,448,925	2,312,002,097	33.53
3. Vốn chủ sở hữu bình quân	Đồng	3,604,969,725	5,045,418,552	1,440,448,828	39.96
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1,029,480,956	1,227,913,115	198,432,159	19.27
5. Tỷ suất LNST/DT	%	10.82	9.88	(0.94)	-8.69
6. Tỷ suất LNST/TS	%	14.93	13.34	(1.59)	-10.68
7. Tỷ suất LNST/VCSH	%	28.56	24.34	(4.22)	-14.78

Nhận xét : Nhìn vào bảng nhóm chỉ số sinh lời cho thấy các chỉ tiêu có sự tăng giảm đồng đều, cụ thể :

Về doanh thu Năm 2019 tăng so với năm 2018 là 1,161,506,302 đồng. Tổng TS bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 2,312,002,097 đồng. Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2019 tăng so với 2018 là 1.440.448.828 đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 so với năm 2018 tăng 198.432.159 đồng.

Những yếu tố trên đã làm các chỉ tiêu chỉ số sinh lời thay đổi rõ rệt, tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu có xu hướng giảm năm 2018 là 10.82% đến năm 2019 giảm xuống 9.88% giảm 0.94 lần tương ứng giảm 8.69%. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản và trên vốn chủ sở hữu đều giảm, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tài sản năm 2019 so với năm 2018 giảm 1.59 lần tương ứng 10.68%, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2019 so với năm 2018 giảm 4.22 lần tương ứng giảm 14,78 %. Cho thấy việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp chưa hợp lý doanh nghiệp nên xem xét lại và có phương án kinh doanh trong tương lai một cách hợp lý hơn.

#### 2.2.4.6. Phân tích các tỷ số tài chính qua sơ đồ Dupont

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho công ty.

Trước hết ta xem xét tỷ suất sinh lời trên tổng TS (ROA) :Phân tích ROA

$$\begin{aligned} \text{ROA} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}} \\ &= \text{ROS} * \text{Vòng quay tổng tài sản} \end{aligned}$$

$$\text{ROA}_{2018} = 10,82\% \times 1.38 \text{ vòng} = 14.93 \%$$

$$\text{ROA}_{2019} = 9.88\% \times 1,35 \text{ vòng} = 13.34 \%$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ bình quân đưa 100 đồng giá trị TS vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 tạo ra được 14,93 đồng LNST, năm 2019 tạo ra được 13,34 đồng LNST là do :

- Sử dụng bình quân 1 đồng giá trị TS vào kinh doanh năm 2018 tạo ra được 1.38 đồng tổng doanh thu thuần, năm 2019 tạo ra được 1.35 đồng tổng doanh thu thuần.

- Trong 100 đồng tổng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2018 có 10.82 đồng LNST, năm 2019 có 9.88 đồng LNST.

Như vậy có 2 hướng để tăng ROA đó là : tăng tỷ suất LNST/doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản :

- Muốn tăng ROS cần phân đầu tăng LNST bằng cách tiết kiệm chi phí và tăng giá bán (nếu có thể).

- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phân đầu tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xác tiến bán hàng... Tiếp theo ta xem xét sự phụ thuộc của tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH vào tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và hệ số nợ (Hv)

\* Phân tích ROE

$$\begin{aligned} \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bq}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{DT thuần}}{\text{Tổng TS bq}} \times \frac{\text{Tổng TS bq}}{\text{VCSH bq}} \\ &= \text{ROA} \times \frac{1}{1-\text{Hv}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2018} = 14.93\% \times \frac{6894446829}{3604969725} = 28,56\%$$

$$\text{ROE}_{2019} = 13.34\% \times \frac{9206448925}{5045418552} = 24,34 \%$$

- Ta thấy bình quân 100 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh năm 2018 tạo ra được 28,56 đồng LNST, năm 2019 tạo ra được 24,34 đồng LNST.

- Sử dụng bình quân 100 đồng giá trị tài sản năm 2018 tạo ra được 138 đồng tổng doanh thu thuần, năm 2019 tạo ra được 135 đồng tổng doanh thu thuần.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH.

+ Tăng ROA làm như phân tích trên.



+ Tăng tỷ số Tổng TS/ Vốn CSH cần phần đầu giảm vốn CSH và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Ta thấy tỷ số nợ càng cao thì lợi nhuận của CSH càng cao (nếu doanh nghiệp có lãi và kinh doanh tốt) và ngược lại, nếu doanh nghiệp đang bị lỗ thì sử dụng nợ càng tăng số lỗ. Tuy nhiên khi tỷ số nợ tăng thì rủi ro sẽ càng tăng lên. Do đó doanh nghiệp phải hết sức thận trọng khi sử dụng nợ. Năm 2019 tỷ số nợ có tăng lên (vay nợ tăng) nhưng việc kinh doanh của công ty tốt hơn năm trước (doanh thu tăng), do đó lợi nhuận trên 1 đồng vốn CSH tăng so với 2018 nhưng mức tăng rất ít và chỉ số này ở 2 năm còn rất thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn thấp.

## **CHƯƠNG 3 :MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI HẢI ĐĂNG**

### **3.1.Đánh giá chung về tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Giám Định và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

#### **3.1.1.Uưu điểm**

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ chậm hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều.Đây là dấu hiệu tốt,chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất kinh doanh của công ty không có hiệu quả.

-Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng tăng

-Khả năng thanh toán của công ty tốt,chủ độ tự chủ về tài chính ngày càng cao.

-Vòng quay vốn lưu động ngày càng tăng do tốc độ tăng doanh thu thuận nhanh hơn tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân.

-Vòng quay khoản phải thu có xu hướng giảm đi do tốc độ tăng của doanh thu thuận chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của các khoản phải thu.

-Khả năng thanh toán của công ty ngày càng tăng do nợ ngắn hạn ngày càng giảm,đặc biệt phân vay và nợ ngắn hạn,người mua trả tiền trước và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.Điều này phần nào làm cho mức độ độc lập về tài chính của công ty là tốt.

-Tình hình đầu tư hiệu quả máy móc thiết bị,đáp ứng được hết các đơn đặt hàng,nhu cầu mới.

-Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ tài chính quy định,kip thời sửa đổi,bổ sung theo những thông tư,chuẩn mực và luật kế toán mới.

-Thực hiện tốt nghĩa vụ ngân sách và các quy định tài chính,thuế của nhà nước.

#### **3.1.2.Nhược điểm**

-Tình hình đầu tư tài chính chưa hiệu quả máy móc thiết bị,chưa đáp ứng được hầu hết các đơn đặt hàng,nhu cầu mới.

### 3.1.3. Nguyên nhân dẫn đến tình hình tài chính như vậy

- Nguyên nhân dẫn đến tài chính trong công ty còn nhiều hạn chế là do: Đội ngũ nhân viên quản lý tài chính chưa có phương hướng hoạt động cụ thể theo từng giai đoạn phát triển của công ty. Bên cạnh đó công tác thu hồi công nợ của công ty còn chậm đã dẫn đến nguồn vốn kinh doanh bị chiếm dụng bên phía khách hàng.

- Thiết bị máy móc phục vụ công việc thì chưa được nâng cấp thường xuyên và cập nhật những thay đổi mới dẫn đến khâu làm các dịch vụ cũng chậm dẫn đến nguồn tài chính cũng bị hạn chế. Hơn nữa công ty chưa có lập được nguồn vốn dự phòng để phòng khi có rủi ro về kinh tế có kế hoạch đối phó.

## **3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại Công Ty Cổ Phần giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc thiết bị mới, thiết bị hiện đại

- Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, nhằm phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Mua mới những thiết bị phục vụ cho việc kinh doanh được diễn ra thuận lợi hơn

### 3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính

- Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

- Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của công ty, ổn định doanh thu.

- Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và thu lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho công ty mức danh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

- Công ty nên cố gắng tìm kiếm các nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vậy các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

### 3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho các thành viên nhà đầu tư

- Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng. Tuy nhiên, công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý nhà nước. Bên cạnh đó, công ty cũng cần thường xuyên theo dõi giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

### **3.3. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp nhà quản trị đưa ra những

hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ mang lại kết quả cao. Với mỗi một doanh nghiệp thì khả năng tài chính khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu vào phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả sản xuất kinh doanh, phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất 2 biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần giám định và định vụ Hàng Hải Hải Đăng như sau :

### 3.3.1 Biện pháp Giảm trừ khoản phải thu

- Các khoản phải thu thể hiện lượng vốn mà công ty bị bên ngoài chiếm dụng mà đặc biệt là những khoản phải thu quá hạn chưa thu hồi được, đây là những khoản vốn của công ty bị chiếm dụng một cách bất hợp pháp, làm ảnh hưởng đến lượng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Lượng vốn bị chiếm dụng này luôn là trở ngại đối với các công ty. Làm thế nào để thu hồi được lượng vốn này về để đầu tư kinh doanh mà không để bị mất khách hàng, trong trường hợp này nếu thu hồi được lượng vốn bị chiếm dụng quá hạn đó bắt buộc công ty phải có các biện pháp cụ thể. Trong trường hợp công ty chỉ có thể thu hồi lại một phần vốn đó, đồng thời phải bỏ chi phí mới có thể thu hồi được, vì vậy để giảm bớt chi phí công ty có thể sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán theo thời gian quá hạn của khách hàng đồng thời xây dựng chính sách đối với những khách hàng thanh toán sớm các khoản nợ.

Bảng các chỉ tiêu hoạt động của công ty tại chương 2, ta thấy vòng quay các khoản phải thu năm 2019 là 3.03 vòng giảm 0.50 vòng so với năm 2018 Do vòng quay các khoản phải thu giảm dẫn đến kỳ thu tiền bình quân của công ty năm 2019 là 118.89 ngày tăng 16.82 ngày so với năm 2018. Điều này chứng tỏ công ty chưa có biện pháp hiệu quả trong công tác thu hồi công nợ, công ty bị

khách hàng chiếm dụng vốn,điều này có ảnh hưởng không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn dẫn tới việc hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng giảm đi.Vì vậy trong thời gian tới công ty cần phải đưa ra biện pháp cụ thể cho công tác thu hồi các khoản nợ để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong quá trình phân tích tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,ta thấy các khoản phải thu ngắn hạn năm 2019 là 1,802,208,719 đồng tăng 479,921,611 đồng.Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng lên sẽ làm công ty dễ gặp rủi ro trong việc thu hồi vốn,khả năng thanh toán và sự sinh lời của công ty giảm đi.Ta thấy các khoản phải thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và tài sản ngắn hạn.chứng tỏ rằng công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn lớn,nguồn vốn của công ty bị ứ đọng nhiều,dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sẽ giảm đi.Vì vậy việc đẩy nhanh tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là rất cần thiết.Trong thời gian tới công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu ngắn hạn để giảm bớt phần vốn bị khách hàng chiếm dụng,tuy nhiên biện pháp này cần thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do thu hồi các khoản nợ quá gắt gao.

Bảng 3.3.1 Cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	2018		2019		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
1.Các khoản phải thu ngắn hạn	1,322,287,108	100	1,802,208,719	100	479,921,611	36.29
2.Phải thu khách hàng	689,874,652	52.17	936,587,154	51.97	246,712,502	35.76
3.Các khoản phải thu khác	632,412,456	47.83	865,621,565	48.03	233,209,109	36.88

Nhận xét : Nhìn vào bảng cơ cấu các khoản phải thu ngắn hạn ở bên trên có thể thấy khoản phải thu ngắn hạn của công ty chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng. Năm 2018 phải thu khách hàng là 689,874,652 đồng, tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm 52.17% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn còn sang năm 2019 phải thu khách hàng là 936,587,154 đồng, tỷ trọng khoản phải thu khách hàng chiếm 51.97% trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn. Ta thấy rằng khoản phải thu khách hàng năm 2019 đã tăng về số tiền nhưng tỷ trọng trong tổng các khoản phải thu ngắn hạn lại giảm. Nguyên nhân của việc giảm này là do năm 2019 số lượng khách hàng mua chịu của công ty đã giảm xuống so với năm 2018. Tuy nhiên công ty cần có biện pháp đôn đốc khách hàng thanh toán đúng hạn, bởi nếu tình trạng này kéo dài thì nguồn vốn của công ty bị chiếm dụng dẫn tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty giảm đi.

#### *3.3.1.2. Mục đích của biện pháp*

- Thực hiện biện pháp làm giảm khoản phải thu khách hàng nhằm thu hồi một phần vốn của công ty do các đơn vị khác chiếm dụng, tăng thêm vốn cho hoạt động kinh doanh.

- Chủ động vốn kinh doanh và có kế hoạch đầu tư cho các hoạt động marketing nhằm làm tăng doanh thu cho công ty.

#### *3.3.1.3. Nội dung của biện pháp*

Để giảm tối đa lượng vốn bị chiếm dụng và thúc đẩy công tác thu hồi công nợ công ty nên mở các sổ chi tiết theo dõi khách hàng năm được tình hình tài chính những khách hàng nợ quá hạn, những khách hàng đến hạn thanh toán và những khách hàng chưa đến hạn thanh toán cho công ty. Đối với các khách hàng chậm thanh toán, công ty có thể làm các biện pháp sau để thu hồi công nợ.

- Thứ nhất : Để nhanh chóng thu hồi được các khoản phải thu trước hạn công ty nên áp dụng chính sách lãi suất chiết khấu để khuyến khích khách hàng thanh toán trước hạn. Kỳ thu tiền bình quân là 118.89 ngày, do vậy công ty chỉ áp dụng hình thức chiết khấu cho những khoản tiền thanh toán trong vòng 120 ngày, nếu lớn hơn 120 ngày thì không được chiết khấu vì trong các khoản khách hàng nợ có một phần vượt quá 120 ngày nên ước tính công ty phải chịu lãi cho

khoản tiền bị nợ này trong 4 tháng. Ngoài ra công ty cần tính lãi với các khoản nợ đã quá hạn với mức lãi suất bằng lãi vay của ngân hàng hay thậm chí cao hơn lãi vay của ngân hàng ở thời điểm tính toán. Điều này sẽ thúc đẩy việc khách hàng phải nhanh chóng hoàn trả các khoản nợ cho công ty.

Cơ sở chiết khấu cho khách hàng: : Lãi suất của khoản tiền tại thời điểm phải thanh toán trong 4 tháng ( $n = 4$ ) mà công ty phải trả.

Tỷ lệ chiết khấu cao nhất mà công ty có thể chấp nhận được:

$$PV=A(1-i\%) - \frac{A}{(1+nR)} \geq 0$$

Trong đó:

A: Khoản tiền khách hàng cần phải thanh toán khi chưa có chiết khấu  $i\%$ : Tỷ lệ chiết khấu trong thanh toán mà công ty dành cho khách hàng T: Khoảng thời gian thanh toán kể từ khi khách hàng nhận được hàng  $A(1 - i\%)$ : Khoản tiền thanh toán của khách hàng khi đã trừ chiết khấu R:Lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện nay (6.5%/năm)

**-Trường hợp 1:Khách hàng thanh toán ngay ( T=0)**

$$PV=A(1-i\%) - \frac{A}{(1+nR)} \geq 0$$

Hay

$$(1-i\%) \geq \frac{1}{(1+4 \times 0,54\%)}$$

Vậy :  $i\% \leq 2,16\%$

**-Trường hợp 2:Khách hàng thanh toán trong vòng 60 ngày( $0<T\leq 60$ )**

$$1-i\% \geq \frac{1}{(1+3 \times 0.54\%)} \geq 0$$

Vậy :  $i\% \leq 1,62\%$

**-Trường hợp thứ 3 :Khách hàng thanh toán trong vòng 60 ngày đến 120 ngày (  $60 < T \leq 120$ )**



$$1-i\% \geq \frac{1}{(1+1 \times 0,54\%)} \geq 0$$

Vậy  $i\% \leq 0.54\%$

**-Trường hợp thứ 4:Khách hàng thanh toán sau 120 ngày sẽ không được hưởng chiết khấu**

*Bảng Lãi suất chiết khấu thanh toán trước thời hạn dự kiến*

Trường hợp	Thời gian thanh toán ( ngày)	Lãi suất chiết khấu (%/giá trị hợp đồng / tháng)
1	Trả ngay	2,16
2	1- 60	1,62
3	60-120	0,54
4	>120	0

- Thứ hai: Công ty nên thành lập tổ công tác thu hồi nợ bao gồm các nhân viên của phòng khai thác. Bởi lẽ, họ là những người tiếp xúc trực tiếp và thường xuyên với các khách hàng nên sẽ có thuận lợi trong việc công tác đôn đốc khách hàng và đơn vị trực thuộc thanh toán các khoản nợ. Đưa ra cho họ mức thưởng ứng với thời gian thu hồi các khoản nợ để họ tích cực trong công tác thu hồi nợ.

**Mức thưởng dự kiến cho tổ công tác thu nợ.**

Thời gian thu hồi nợ ( ngày)	Tỷ lệ trích thưởng ( %/ Tổng số nợ thu hồi)
Trả ngay	2,2
1-60	2
60-120	1
>120	0

Với những chính sách đã đưa ra dự kiến doanh nghiệp sẽ thu hồi được số nợ như sau:

**Bảng dự kiến số nợ sẽ thu hồi.**

Thời hạn thanh toán	Số tiền thu hồi
Trả ngay	392,867,133
1-60	294,650,350
60-120	294,650,350
>120	196,435,566
<b>Tổng</b>	<b>1,178,603,399</b>

**Bảng số tiền chiết khấu dự kiến**

Thời hạn thanh toán (ngày)	Số tiền thu hồi (đồng)	Tỷ lệ chiết khấu (%)	Số tiền chiết khấu
Trả ngay	392,867,133	2,16	8,485,930
1-60	294,650,350	1,62	4,773,336
60-120	294,650,350	0,54	1,591,112
>120	196,435,566	0	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,178,603,399</b>		<b>14,850,378</b>

**Bảng số tiền chi thưởng dự kiến**

Đơn vị : đồng

Thời hạn thanh toán( ngày)	Số tiền thu hồi(đồng)	Tỷ lệ chi thưởng	Số tiền chi thưởng
Trả ngay	392,867,133	2,2	8,643,077
1-60	294,650,350	2	5,893,007
60-120	294,650,350	1	2,946,504
>120	196,435,566	0	0
<b>Tổng</b>	<b>1,178,603,399</b>		<b>17,482,587</b>

**Bảng tổng hợp các chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp**

Đơn vị:đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
Chiết khấu cho khách hàng	2,399,493
Chi thưởng khi khó đòi được nợ	5,411,930
Chi phí thu nợ ( 0,5% x số nợ thu hồi)	7,161,313
Chi phí bằng tiền khác ( 0,4% x số nợ thu hồi)	5,729,050
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,701,786</b>

Số tiền dự kiến thu được sau khi thực hiện biện pháp là 1,178,603,399 đ

Tổng chi phí thực hiện biện pháp là 20,701,786 đ Số tiền thực thu của công ty là:  $1,178,603,399 - 20,701,786 = 1,157,901,613$  đ

Thứ 3: Đối với khách hàng sắp hết hạn trả nợ mà doanh nghiệp chưa thấy có khả năng thu hồi về thì tổ công tác thu hồi nợ nên thông báo với ban giám đốc và đưa ra cho họ mức lãi suất quá hạn trên khoản nợ của họ. Nghĩa là nếu khách hàng chậm thanh toán thì sẽ bị phạt do không thực hiện đúng hợp đồng, hoặc doanh nghiệp có thể khấu trừ dần vào tiền tạm ứng của khách hàng. Công ty có thể nhờ các Ngân hàng thu hồi giúp các khoản phải thu ngắn hạn thông qua dịch vụ mà Ngân hàng và doanh nghiệp thoả thuận với nhau qua hợp đồng.

- Để tăng hiệu quả của biện pháp trên công ty cần thực hiện đồng thời các biện pháp sau:

+Trước khi kí kết hợp đồng nên điều tra khả năng thanh toán của các đối tác. Khi khả năng thanh toán không đảm bảo thì doanh nghiệp nên đề nghị khách hàng có văn bản bảo lãnh thanh toán của ngân hàng.

+Trong hợp đồng cần ghi rõ điều khoản thanh toán nếu quá hạn thanh toán khách hàng phải chịu thêm lãi suất quá hạn.

+Trong và sau khi kí kết hợp đồng cần hoàn thiện dứt điểm các thủ tục pháp lý để làm căn cứ thu hồi vốn tránh tình trạng rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán. Nhân viên tổ công tác thu hồi nợ cần phải phân loại nợ nhằm đưa ra được các chính sách bán hàng hợp lý để tránh việc công ty bị chiếm dụng vốn do khách hàng mua chịu tăng lên, xem xét tình hình thanh toán nợ của các khách hàng để từ đó đưa ra các biện pháp nhằm đôn đốc khách hàng trả nợ đúng hạn.

### 3.3.1.2 Kết quả của biện pháp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện biện pháp	Sau khi thực hiện biện pháp	Chênh lệch	
				Δ	%
Doanh thu thuần	Đồng	4,730,490,000	4,730,490,000	-	-
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1,227,913,115	1,227,913,115	-	-
Khoản phải thu	Đồng	1,802,208,719	644,307,106	-1,157,901,613	- 64.25
Khoản phải thu bình quân	Đồng	1,562,247,914	1,170,657,618	-391,590,296	- 25.07
Tài sản ngắn hạn	Đồng	5,785,244,131	4,627,342,518	-1,157,901,613	- 20.01
Tổng tài sản bq	Đồng	9,206,448,925	8,638,245,205	-568,203,720	- 6.17
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	3.03	4	0.97	32.01
Kỳ thu tiền bq	Đồng	118.9	89	-30	- 25.33
Tỷ suất doanh lợi tổng vốn (roa)	%	13.34	14.21	0,87	

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy khoản phải thu giảm đi được 64.25% tương đương với số 1,157,901,613 đồng. Vòng quay khoản phải thu tăng 0.97 vòng (trước khi thực hiện biện pháp là 3.03 vòng và sau khi thực hiện là 4 vòng). Do đó, kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi từ 118,89 ngày xuống còn 89 ngày (tức là giảm 30 ngày so với trước khi thực hiện biện pháp). Sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn có thêm tiền mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn. Các khoản phải thu giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm xuống 1,157,901,613 đồng, tổng tài sản bình quân giảm 568,203,720 đồng dẫn đến tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 0,87% .

### 3.3.2 Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 3.3.2.1 Cơ sở biện pháp.

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Và năm 2019 trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty CP giám định dịch vụ Hàng Hải Hải Đăng là chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí

khác thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả. Qua các số liệu phân tích ở công ty cổ phần giám định dịch vụ hàng hải Hải Đăng ta thấy, năm 2018 chi phí quản lý doanh nghiệp là 863,232,549 đồng còn năm 2019 chi phí quản lý doanh nghiệp là 900,265,235 đồng. Ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 so với năm 2018 tăng 37,032,686 đồng. Như vậy, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2019 đã tăng về số tuyệt đối và tỷ trọng so với năm 2018. Để hiểu rõ thêm về tình hình gia tăng của các khoản mục trong chi phí quản lý doanh nghiệp, ta xét bảng sau:

**Bảng 3.1.2.1: Tỷ trọng các thành phần trong chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	2018		2019		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	516,000,000	59.78	552,000,000	61.32	36,000,000	6.98
Chi phí công tác	123,654,232	14.32	112,605,689	12.51	-11,048,543	-8.94
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94,921,985	11.00	98,656,311	10.96	3,734,326	3.93
Chi phí khấu hao TSCĐ	96,000,000	11.12	96,000,000	10.66	0	0.00
Chi phí khác	32,656,332	3.78	41,003,235	4.55	8,346,903	25.56
Tổng chi phí QLDN	863,232,549	100	900,265,235	100	37,032,686	4.29

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu là do chi phí tiền lương bộ phận quản lý. Năm 2019 chi phí tiền lương bộ phận quản lý là 552,000,000 đ tăng 36,000,000đ so với năm 2018 tương ứng với 6,98%. Chi phí dịch vụ mua năm 2019 tăng không đáng kể so với năm 2018 cụ thể, năm 2019 tăng 3,734,326đ so với năm 2018 chiếm tỷ trọng

10,96%, chi phí công tác năm 2019 giảm 11,048,543 đồng tương ứng với tỷ lệ 8,94% và chiếm tỷ trọng 12,51% trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp. Điều đó cũng góp phần làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2019 tăng lên. Hiện nay công ty vẫn còn hạn chế giảm các khoản chi phí nên tốc độ tăng lên rất nhanh, vì vậy Công ty cần tìm biện pháp giảm chi phí trong chi phí quản lý doanh nghiệp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

Mục tiêu của biện pháp:

- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

### 3.3.2.2 Nội dung thực hiện biện pháp

**Bảng 3.3.2.2: Phân tích tình hình thực hiện chi phí dịch vụ mua ngoài**

**Đơn vị: Đồng**

Chỉ tiêu	2018		2019		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
1 Điện thoại	12,000,000	22.37	17,656,953	27.96	5,656,953	47.14
2. Điện, internet	6,000,000	11.19	6,000,000	9.50	0	0.00
3. Nước	2,940,000	5.48	3,600,000	5.70	660,000	22.45
4. Báo, tạp trí	10,356,523	19.31	9,636,545	15.26	-719,978	-6.95
5. Dịch vụ mua ngoài khác	22,337,884	41.65	26,265,232	41.59	3,927,348	17.58
Tổng	53,634,407	100	63,158,730	100	9,524,323	17.76

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại năm 2019 là 17,656,953 đồng tăng 5,656,953 đồng so với năm 2018. Đây là điều chưa hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng. Qua điều tra cho thấy một thực tế là việc nhân viên dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động. Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân sử dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc tiết kiệm chi phí điện thoại cho Công ty. Ban lãnh đạo cần phải trao đổi với nhân viên, giúp họ hiểu được tác hại của việc tăng chi phí, đồng thời khuyến khích họ làm việc một cách có ý thức, trách nhiệm hơn với công việc. Nhân viên trong công ty chỉ sử dụng điện thoại khi có việc cần thiết như liên hệ với khách hàng, liên lạc giữa các phòng, ban trong công ty...

Qua điều tra cho thấy nhân viên của công ty đã có ý thức tiết kiệm điện, không sử dụng vào việc cá nhân nhưng công ty vẫn cần nâng cao ý thức cho nhân viên của mình hơn nữa về việc tiết kiệm điện như: tắt những thiết bị không cần thiết như phải tắt máy điều hoà, tắt bóng đèn khi không cần sử dụng, hạn chế vào internet ngoài mục đích phục vụ cho công việc. Hiện nay giá điện đã tăng lên, sử dụng điện trả theo mức độ, vì vậy nếu công ty tiết kiệm được khoản tiền này sẽ tạo ra một lượng tiền để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Công ty cần có những biện pháp để tiết kiệm khoản chi phí mà công việc kinh doanh của công ty vẫn hiệu quả:

- Nâng cao ý thức tiết kiệm chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn ở...cho nhân viên khi họ đang đi công tác.

- Xác định đủ số tiền cần thiết cho mỗi chuyến đi công tác của từng nhân viên, tránh việc chi thừa. Đối với những chuyến công tác xa và dài ngày thì cần phải có phiếu thu chi rõ ràng.

- Khoán chi phí này cho trưởng phòng hành chính chuyên trách để dễ quản lý và duyệt chi phí theo kế hoạch. Ban giám đốc, trưởng các phòng ban cần tăng cường công tác giáo dục tiết kiệm, tổ chức phát động phong trào thi đua tiết kiệm. Đồng thời các lãnh đạo cũng phải xem xét các ý kiến phản hồi của cán bộ công nhân viên trong công ty như thế nào, từ đó tuyên dương những đóng góp để khuyến khích được tinh thần cho họ.

### 3.2.3.3 Kết quả thực hiện

**Bảng Ước tính chi phí quản lý DN sau khi thực hiện biện pháp**

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Chi phí tiền lương bộ phận quản lý	552,000,000	552,000,000	-	-
2. Chi phí công tác	112,605,689	66,910,368	-45,695,321	-40.58
3. Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,656,311	78,289,799	-20,366,512	-20.64
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	96,000,000	96,000,000	-	-
5. Chi phí khác	41,003,235	41,003,235	-	-
Tổng chi phí QLDN	900,265,235	834,203,402	-66,061,833	-7.34

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại sẽ giảm được 40,58%.

Số tiền C.ty tiết kiệm được là:  $17,656,953 \times 40,58\% = 7,165,192$  đồng

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí công tác Công ty sẽ giảm được 40,58%:

Số tiền công ty tiết kiệm được:  $112,605,689 \times 40,58\% = 45,695,389$  đ

**Bảng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tiền
Chi phí tập huấn nâng cao ý thức tiết kiệm	Đồng	1,500,000
Chi phí xây dựng định mức điện	Đồng	4,000,000
Chi phí khác	Đồng	3,000,000
Tổng chi phí thực hiện biện pháp	Đồng	8,500,000

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm được là:  $66,061,833 - 8,500,000 = 57,561,833$  đồng, làm cho tổng chi phí giảm được 57,561,833 đồng.



Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

### **Bảng kết quả dự kiến sau khi thực hiện biện pháp giảm CP QLDN**

Chỉ tiêu	Đơn vị	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
				Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	Đồng	4,730,490,000	4,730,490,000	-	-
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Đồng	900,265,235	842,703,402	- 57,561,833	- 6.39
3. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1,534,891,394	1,592,453,227	57,561,833	3.75
4. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	1,227,913,115	1,356,050,520	128,137,405	10.44
5. Tổng tài sản bq	Đồng	9,206,448,925	9,206,448,925	-	-
6. Vốn CSH bq	Đồng	5,045,418,552	5,045,418,552	-	-
7. ROA	%	13.34	14.73	1.39	10.41
8. ROE	%	24.34	26.88	2.54	10.42

Biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp mặc dù không làm cho doanh thu tăng lên nhưng nó làm lợi nhuận sau thuế tăng 10,44%, tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng 1,39%, tỷ suất doanh lợi vốn chủ tăng 2.54%. Điều đó cho ta thấy việc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

### **3.3.3. Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận**

Giảm tỷ trọng tiền và tương đương tiền để làm giảm vốn lưu động bằng biện pháp đi đầu tư liên doanh, liên kết vào công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng nhằm tăng tỷ suất doanh thu cho công ty.

Vốn là một yếu tố cực kỳ quan trọng, dù ở bất kỳ cấp độ nào yêu cầu đặt ra là phải có vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả những đồng tiền đi vào quá trình sản xuất kinh doanh đại diện cho hàng hóa là tài sản của nền kinh tế quốc dân, tham gia vào quá trình đầu tư kinh doanh và sinh ra giá trị thặng dư gọi là vốn.

Vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng phải là tiền vận động với mục đích sinh lời. Sử dụng vốn và các loại vốn của DN để phục vụ kịp thời các nhu cầu trong sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc có hoàn trả. Vì vậy cần phải xác định nhu cầu vốn sao cho hợp lý nhất, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn, vật tư hàng hóa, vốn không tham gia vào sản xuất kinh doanh, làm mất khả năng sinh lời của vốn. Ngược lại nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây ra nhiều khó khăn và bất lợi cho DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Gây ngừng hay gián đoạn vì thiếu vốn đầu vào, không đảm bảo được sự liên tục trong sản xuất, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và gây lãng phí thời gian và tiền do phải chờ đợi

Muốn sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì trước hết công ty cần xác định nhu cầu vốn cho hợp lý. Nếu duy trì một tỷ lệ nợ đọng cao thì mức rủi ro lớn nhưng lợi nhuận cao, còn nếu các khoản phải thu lớn thì công ty lại trong tình trạng bị chiếm dụng vốn trong khi đó có thể công ty lại đang thiếu hụt vốn cho kinh doanh dẫn đến công ty phải huy động vốn thêm để làm chi phí sử dụng vốn cao. Vậy để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động được hợp lý và tiết kiệm công ty cần thực hiện một số biện pháp sau:

- Giảm tài sản lưu động trong khâu lưu trữ, giảm giá trị hàng tồn kho
- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, để giảm các khoản phải thu
- Tối thiểu hóa lượng tiền mặt dự trữ để việc chi phí cơ hội cho dự trữ là thấp nhất, đảm bảo lượng tiền mặt tối thiểu đủ để cho tiền mặt phục vụ sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục.

### **3.4. Một số kiến nghị về tài chính của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng**

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của công ty phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế

- Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý DN

-Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như đưa ra quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của DN trong tương lai.

-Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản

## KẾT LUẬN

Phân tích tài chính là một đề tài tổng hợp, vì vậy để phân tích đòi hỏi phải nhìn nhận từ tổng thể đến chi tiết của từng vấn đề thì mới có thể tổng hợp được các thông tin và thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ phân tích. Cụ thể hơn, phân tích tài chính nhận dạng được điểm mạnh, điểm yếu, thuận lợi, khó khăn về mặt tài chính thông qua hiệu quả tài chính và rủi ro tài chính; tìm hiểu các nguyên nhân đứng sau thực trạng đó qua việc tổng hợp hiệu quả và rủi ro tài chính. Từ những cơ sở đó đề xuất biện pháp cải thiện vị thế tài chính của công ty. Trong khóa luận này, em đã tìm hiểu những lý thuyết chung nhất về phân tích tài chính doanh nghiệp, từ đó có cơ sở khoa học để phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần giám định và dịch vụ Hàng Hải Hải Đăng và cuối cùng em đã đề xuất các biện pháp. Việc thực hiện khóa luận này đã giúp cho em củng cố và trau dồi thêm kiến thức chuyên môn về lý thuyết cũng như khi ứng dụng thực tế. Do trình độ và thời gian nghiên cứu có hạn nên khóa luận của em còn nhiều thiếu sót. Em rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của thầy cô giáo và các bạn để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Năng Phúc (2008). Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Nguyễn Đăng Nam, TS. Nguyễn Đình Kiệm, Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản tài chính.
3. Lưu Thị Hương, ( 2005), Giáo trình quản trị doanh nghiệp, Nhà Xuất Bản Thống Kê.
4. Nguyễn Ngọc Quang, (2011) Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính”, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
5. Ngô Thế Chi (2000), Giáo trình đọc và lập phân tích báo cáo tài chính, Nhà xuất bản Tài Chính.
6. Trần Thị Hòa, Nguyễn Trí Vũ (2014). Giáo trình Tài chính doanh nghiệp. Nhà xuất bản Đà Nẵng.
7. Báo cáo tài chính 3 năm của công ty Cổ Phần Giám Định Và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Đăng.
8. Luận văn tốt nghiệp các khóa K16, K17, K18 Trường Đại Học Quản Lý và Công Nghệ Hải Phòng.